

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
KHANH HOA POWER
JOINT STOCK COMPANY**

Số: 1068/KHPC-TTH

V/v CBTT BCTC kiểm toán năm 2024
*Regarding the disclosure of information
on audited financial statements for 2024*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 3 năm 2025

Khanh Hoa, March 20th, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

To: - *The State Securities Commission;*
- *Hochiminh Stock Exchange.*

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
Organization name: KHANH HOA POWER JOINT STOCK COMPANY
 - Mã chứng khoán/Stock code: KHP
 - Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn – TP Nha Trang – Khánh Hòa
Address: 11 Ly Thanh Ton Street – Nha Trang City – Khanh Hoa Province
 - Điện thoại/Telephone: 02582.220220 Fax: 02583.823828
 - E-mail: pckhanhhoa@cpc.vn

- Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:


Báo cáo tài chính năm 2024 đã kiểm toán của Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa.

The audited financial statements for 2024 of Khanh Hoa Power Joint Stock Company.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/3/2025 tại đường dẫn: <https://pckhanhhoa.cpc.vn/> Quan hệ cổ đông/Thông tin định kỳ.

This information was published on the Company's website on March 20th, 2025 at the following link: <https://pckhanhhoa.cpc.vn/> Quan he co dong/Thong tin dinh ky.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./. 

Nơi nhận: Recipients

- Như trên/*As above*;
- HĐQT, BKS Công ty/*BOD, BOS*;
- Ban TGĐ Công ty/*Executive Board*;
- Lưu: VT, TTH/ *File: Doc. Control, Gen. Affairs.*

Tài liệu đính kèm/Attachment:

- BCTC kiểm toán 2024/*The audited financial statements for 2024.*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC
*General Director***




**Nguyễn Hải Đức
Mr. Nguyen Hai Duc**



ECOVIS[®]
AFA VIETNAM

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN – THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM
ECOVIS AFA VIETNAM AUDITING – APPRAISAL AND CONSULTING CO., LTD**

142 Xo Viet Nghe Tinh St., Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau Dist., Danang City, Vietnam
Tel: +84 236 363 3333 | Fax: +84 236 363 3338 | Email: info@ecovis.com.vn

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 – 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 – 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 5 – 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính | 9 – 45 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổ kiểm toán nội bộ, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

| Tên | Chức vụ | |
|---------------------|-----------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Cao Kỳ | Chủ tịch HĐQT | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2024 |
| Ông Nguyễn Hải Đức | Thành viên HĐQT | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2024 |
| Ông Nguyễn Tấn Lực | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 26/06/2024 |
| Ông Đào Truyền | Thành viên HĐQT | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2024 |
| Ông Nguyễn Hoài Nam | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 26/06/2024 |
| Ông Trần Văn Khoa | Thành viên HĐQT | Miễn nhiệm ngày 26/06/2024 |
| Ông Nguyễn Hữu Tâm | Thành viên HĐQT | Miễn nhiệm ngày 26/06/2024 |

Tổ kiểm toán nội bộ

| Tên | Chức vụ | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Hoài Nam | Tổ trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/08/2024 |
| Ông Trần Văn Khoa | Tổ trưởng | Miễn nhiệm ngày 01/08/2024 |
| Ông Lê Anh Khôi | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 01/08/2024 |
| Ông Nguyễn Văn Sinh | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 01/08/2024 |
| Ông Nguyễn Đình Phước | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 01/08/2024 |

Ban Kiểm soát

| Tên | Chức vụ | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Vân | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2024 |
| Bà Huỳnh Thị Kim Hoàng | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2024 |
| Ông Nguyễn Hữu Minh | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2024 |

Ban Tổng Giám đốc

| Tên | Chức vụ | |
|---------------------------|-------------------|---|
| Ông Nguyễn Hải Đức | Tổng Giám đốc | |
| Ông Đỗ Thanh Sơn | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Trần Đăng Hiền | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Tấn Lực | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Đặng Thanh Lợi | Phó Tổng Giám đốc | Từ ngày 01/01/2025 (Ngày bổ nhiệm: 18/12/2024) |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Nguyễn Hải Đức, Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Đức

Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 03 năm 2025

Số: 66/2025/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 03 năm 2025 từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Như Phương

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2293-2023-240-1

Người được ủy quyền

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2025

Lê Văn Hoàng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5399-2025-240-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Mẫu số B01 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 01/01/2024 |
|---|--------------|------------|----------------------------|----------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.031.122.014.996 | 958.971.243.972 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 112.526.453.409 | 29.409.241.198 |
| 1. Tiền | 111 | | 12.526.453.409 | 23.844.107.636 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 100.000.000.000 | 5.565.133.562 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 370.000.000.000 | 410.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 4.2 | 370.000.000.000 | 410.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 458.640.434.787 | 457.759.961.886 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.3 | 429.396.234.753 | 438.396.929.275 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4.4 | 25.566.684.138 | 3.366.044.651 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.5 | 8.229.317.129 | 20.922.821.057 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 4.6 | (4.552.103.290) | (4.925.961.407) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 302.057 | 128.310 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 4.7 | 41.793.740.034 | 51.425.422.238 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 41.793.740.034 | 51.425.422.238 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 48.161.386.766 | 10.376.618.650 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 4.8 | 2.960.920.571 | 1.762.350.681 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 27.448.394.844 | 3.669.198.898 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 4.14 | 17.752.071.351 | 4.945.069.071 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.229.289.615.733 | 1.340.437.258.537 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.599.144.600 | 1.358.590.256 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 4.5 | 1.599.144.600 | 1.358.590.256 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.103.809.360.455 | 1.219.977.561.065 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.9 | 1.102.587.858.972 | 1.218.473.173.922 |
| Nguyên giá | 222 | | 3.905.502.760.748 | 3.805.462.029.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (2.802.914.901.776) | (2.586.988.855.078) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 4.10 | 1.221.501.483 | 1.504.387.143 |
| Nguyên giá | 228 | | 30.689.585.042 | 30.313.695.872 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (29.468.083.559) | (28.809.308.729) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 25.671.785.440 | 16.648.469.980 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 4.11 | 25.671.785.440 | 16.648.469.980 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 30.449.610.000 | 30.449.610.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 4.12 | 4.650.000.000 | 4.650.000.000 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 4.12 | 25.799.610.000 | 25.799.610.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 67.759.715.238 | 72.003.027.236 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.8 | 67.759.715.238 | 72.003.027.236 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 2.260.411.630.729 | 2.299.408.502.509 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Mẫu số B01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 01/01/2024 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.557.081.691.110 | 1.599.531.283.274 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 873.345.127.398 | 764.971.229.226 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.13 | 465.155.443.553 | 352.925.946.817 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 4.15 | 19.223.406.187 | 14.796.825.924 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.14 | 4.606.046.403 | 7.910.501.106 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 4.16 | 83.564.531.295 | 85.594.131.870 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 4.17 | 34.677.832.752 | 104.368.028.649 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 4.18 | 2.803.623.658 | 5.523.469.208 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 4.19 | 5.059.623.900 | 16.988.813.392 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 4.20 | 234.344.950.044 | 156.705.568.816 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 23.909.669.606 | 20.157.943.444 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 683.736.563.712 | 834.560.054.048 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 4.19 | 48.434.402.623 | 40.523.879.608 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 4.20 | 633.323.161.089 | 792.303.174.440 |
| 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 1.979.000.000 | 1.733.000.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 703.329.939.619 | 699.877.219.235 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.21 | 703.329.939.619 | 699.877.219.235 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 604.059.670.000 | 604.059.670.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 604.059.670.000 | 604.059.670.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (470.673.364) | (470.673.364) |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 9.443.636.522 | 9.443.636.522 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (218.146.117) | (11.173.978.888) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.130.697.119 | 1.130.697.119 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 89.384.755.459 | 96.887.867.846 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a | | 31.626.754.875 | 42.071.071.479 |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 57.758.000.584 | 54.816.796.367 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 2.260.411.630.729 | 2.299.408.502.509 |



Nguyễn Hải Đức
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 03 năm 2025

Phan Thị Thanh Lý
Kế toán trưởng

Trần Thị Phương Chi
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Mẫu số B02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|-------|--------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.1 | 7.118.614.609.836 | 6.205.324.513.409 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 7.118.614.609.836 | 6.205.324.513.409 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.2 | 6.860.688.231.766 | 5.946.787.487.452 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 257.926.378.070 | 258.537.025.957 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.3 | 21.423.097.746 | 35.604.287.988 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.4 | 61.442.481.227 | 77.283.035.713 |
| <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>59.769.183.440</i> | <i>76.155.729.510</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 5.5 | 71.834.277.635 | 67.094.674.481 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.6 | 94.047.143.956 | 94.066.871.002 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 52.025.572.998 | 55.696.732.749 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.7 | 25.177.136.587 | 19.457.432.436 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.8 | 5.879.147.819 | 4.434.380.751 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 19.297.988.768 | 15.023.051.685 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 71.323.561.766 | 70.719.784.434 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.10 | 13.565.561.182 | 15.902.988.067 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 57.758.000.584 | 54.816.796.367 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 4.21.5 | 957 | 594 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 4.21.6 | 957 | 594 |

**Nguyễn Hải Đức**
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 03 năm 2025

Phan Thị Thanh Lý
Kế toán trưởng**Trần Thị Phương Chi**
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Mẫu số B03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|-----------|-----|------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 71.323.561.766 | 70.719.784.434 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 222.277.021.906 | 228.381.887.884 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (373.858.117) | 921.660.352 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 1.601.765.313 | 1.111.630.834 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (22.068.288.261) | (36.459.311.405) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 59.769.183.440 | 76.155.729.510 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | 1.541.108.000 | (4.523.346.823) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 334.070.494.047 | 336.308.034.786 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (15.858.967.896) | (335.934.776.762) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 9.631.682.204 | 21.548.634.860 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 39.906.583.776 | 184.994.741.260 |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | 3.044.742.108 | (2.769.244.180) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (60.087.040.561) | (87.918.106.925) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (34.010.512.326) | (23.958.300.144) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 2.919.220.000 | 2.649.492.000 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (19.248.601.838) | (16.191.772.068) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 260.367.599.514 | 78.728.702.827 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (131.941.308.121) | (174.289.933.532) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 1.182.410.544 | 1.225.650.949 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (470.000.000.000) | (422.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 510.000.000.000 | 356.055.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 31.793.890.910 | 27.483.688.317 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (58.965.006.667) | (211.525.594.266) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 6.1 | 157.473.422.290 | 554.518.184.221 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 6.2 | (240.415.819.726) | (585.255.048.888) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu | 36 | | (35.342.983.200) | (44.179.168.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (118.285.380.636) | (74.916.033.167) |
| LƯU CHUYỂN THUẬN TRONG NĂM | 50 | | 83.117.212.211 | (207.712.924.606) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 29.409.241.198 | 237.122.165.804 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | | 112.526.453.409 | 29.409.241.198 |



Nguyễn Hải Đức
 Tổng Giám đốc
 Khánh Hòa, ngày 12 tháng 03 năm 2025

Phan Thị Thanh Lý
 Kế toán trưởng

Trần Thị Phương Chi
 Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Điện lực Khánh Hòa – Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty Điện lực 3 thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam). Theo Quyết định số 161/2004/QĐ-BCN ngày 06/12/2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Điện lực Khánh Hòa thuộc Công ty Điện lực 3 thành Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa. Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa chính thức đi vào hoạt động từ ngày 30/06/2005 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3703000162 ngày 30/06/2005 do Sở Kế hoạch Đầu tư Khánh Hòa cấp. Từ đó đến nay, Công ty đã 15 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 31/12/2024 với mã số doanh nghiệp là 4200601069.

Theo Quyết định số 739/QĐ-BCT ngày 05/02/2010 của Bộ Công thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa được chuyển về Tổng Công ty Điện lực Miền Trung kể từ ngày 01/04/2010.

Ngày 08/12/2006 UBCK Nhà Nước cấp giấy phép niêm yết số 107/UBCKGPNY cho cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn HOSE với mã chứng khoán KHP. Theo đó, ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán KHP là ngày 27/12/2006.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 604.059.670.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 921 người (31 tháng 12 năm 2023 là 941 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Điện lực và xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng, quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV;
- Xây lắp các công trình điện, lưới điện và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt và sửa chữa hệ thống phòng cháy, chữa cháy; Thi công, lắp đặt và sửa chữa hệ thống năng lượng tái tạo;
- Thí nghiệm thiết bị điện đến cấp điện áp 110KV;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Các hoạt động khác...

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một công ty liên kết như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

| Tên Công ty liên kết | Địa chỉ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích |
|---|---|------------------------|---------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện Lực Khánh Hòa | Tầng 5, tòa nhà VCN đường A1, KĐT Vĩnh Diêm Trung – Tp Nha Trang – tỉnh Khánh Hòa | 31% | 31% | 31% |

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Năm 2024

| | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 – 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 03 – 12 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 05 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 10 năm |
| ▪ Khác | 03 – 10 năm |

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.10. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động kinh doanh điện năng. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thay công tơ cháy hỏng định kỳ và chi phí công tơ phát triển mới;
- Các khoản chi phí trả trước khác (chủ yếu là giá trị công cụ dụng cụ phục vụ hoạt động kinh doanh điện năng chờ phân bổ và chi phí thuê đất).

3.13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.14. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.15. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Các chi phí phải trả bao gồm chi phí trích trước mua điện mặt trời mái nhà, chi phí kiểm định công tơ, chi phí cước viễn thông,...

3.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp.

3.17. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Đối với Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hết 70% trong vòng 05 năm kể từ khi trích lập quỹ, Công ty có nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền quỹ còn lại và phần lãi trả chậm phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

3.18. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.19. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu dịch vụ bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện của năm sử dụng điện gần nhất trước ngày lập Báo cáo tài chính) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 3.20 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.20. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.22. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

3.23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng), chi phí hội nghị khách hàng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công tư phân bổ và các chi phí bán hàng khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế theo quy định hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% đối với điện thương phẩm kể từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 theo quy định tại Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 và Nghị định 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.26. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.27. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 7.

3.28. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 186.177.855 | 245.085.283 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 12.340.275.554 | 23.599.022.353 |
| Các khoản tương đương tiền | 100.000.000.000 | 5.565.133.562 |
| Cộng | 112.526.453.409 | 29.409.241.198 |

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | | Tại ngày 01/01/2024 VND | |
|--|----------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng đến 12 tháng) | 370.000.000.000 | 370.000.000.000 | 410.000.000.000 | 410.000.000.000 |
| Cộng | 370.000.000.000 | 370.000.000.000 | 410.000.000.000 | 410.000.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Đóng tàu HYUNDAI - Việt Nam | 5.016.204.979 | 5.017.844.409 |
| Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Khánh Hòa | 8.844.441.000 | 8.844.441.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong | 4.072.000.000 | 4.072.000.000 |
| Các đối tượng khác | 411.463.588.774 | 420.462.643.866 |
| Cộng | 429.396.234.753 | 438.396.929.275 |
| Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan – xem thêm mục 8 | 139.221.172 | 62.821.617 |

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Xây dựng EVN Quốc tế 1 | 10.873.501.206 | - |
| Công ty Cổ phần Tổ hợp Chuyển giao Công nghệ | - | 1.066.338.000 |
| Các đối tượng khác | 14.693.182.932 | 2.299.706.651 |
| Cộng | 25.566.684.138 | 3.366.044.651 |
| Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan – xem thêm mục 8 | 3.287.287.145 | 841.723.319 |

4.5. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | | Tại ngày 01/01/2024 VND | |
|--|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 30.300.000 | - | 206.000.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 71.220.606 | - | 14.899.000 | - |
| Lãi dự thu | 6.754.191.781 | - | 17.662.204.974 | - |
| Tạm ứng | 17.000.000 | - | 135.000.000 | - |
| Phải thu khác | 1.356.604.742 | - | 2.904.717.083 | - |
| Cộng | 8.229.317.129 | - | 20.922.821.057 | - |
| Trong đó: Phải thu khác các bên liên quan – xem thêm mục 8 | 30.300.000 | - | 206.000.000 | - |

b. Dài hạn

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | | Tại ngày 01/01/2024 VND | |
|---------------------------------|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Dài hạn | | | | |
| Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn | 1.599.144.600 | - | 1.358.590.256 | - |
| Cộng | 1.599.144.600 | - | 1.358.590.256 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Dự phòng phải thu khách hàng tiền điện | - | - |
| Dự phòng phải thu khách hàng khác | (4.552.103.290) | (4.925.961.407) |
| Cộng | (4.552.103.290) | (4.925.961.407) |

4.7. Hàng tồn kho

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | | Tại ngày 01/01/2024 VND | |
|------------------------|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 23.842.541.110 | - | 28.162.945.617 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 2.888.497.947 | - | 4.065.121.061 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 15.062.700.977 | - | 19.197.355.560 | - |
| Cộng | 41.793.740.034 | - | 51.425.422.238 | - |

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 0 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm là 0 VND.

4.8. Chi phí trả trước

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn: | | |
| Chi phí mua dịch vụ phần mềm | 2.632.700.535 | 1.546.641.026 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 328.220.036 | 215.709.655 |
| Cộng | 2.960.920.571 | 1.762.350.681 |
| Dài hạn: | | |
| Chi phí thay công tơ cháy hỏng thay thế định kỳ | 35.395.576.338 | 44.222.683.685 |
| Công tơ phát triển mới | 6.777.133.568 | 9.137.999.200 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 17.419.784.524 | 10.230.394.330 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 8.167.220.808 | 8.411.950.021 |
| Cộng | 67.759.715.238 | 72.003.027.236 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định khác VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 262.126.567.511 | 1.268.752.292.791 | 2.130.831.904.792 | 134.420.083.605 | 9.331.180.301 | 3.805.462.029.000 |
| Mua trong năm | - | 7.796.565.584 | 1.649.954.400 | 1.336.090.909 | - | 10.782.610.893 |
| Đầu tư xây dựng hoàn thành | 616.003.845 | 42.927.615.845 | 54.352.010.950 | 363.595.416 | - | 98.259.226.056 |
| Tăng khác | - | 801.103.301 | 553.640.938 | - | - | 1.354.744.239 |
| Giảm do thanh lý | - | (1.949.631.242) | - | - | - | (1.949.631.242) |
| Giảm khác | (146.834.186) | (895.454.327) | (7.363.929.685) | - | - | (8.406.218.198) |
| Tại ngày 31/12/2024 | 262.595.737.170 | 1.317.432.491.952 | 2.180.023.581.395 | 136.119.769.930 | 9.331.180.301 | 3.905.502.760.748 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 104.245.487.582 | 884.081.256.057 | 1.484.017.178.401 | 106.551.811.068 | 8.093.121.970 | 2.586.988.855.078 |
| Khấu hao trong năm | 11.630.293.698 | 77.388.675.231 | 122.911.612.975 | 9.314.581.200 | 373.083.972 | 221.618.247.076 |
| Tăng khác | - | 241.189.047 | - | - | - | 241.189.047 |
| Giảm do thanh lý | - | (1.949.631.242) | - | - | - | (1.949.631.242) |
| Giảm khác | (24.219.086) | (204.711.273) | (3.754.827.824) | - | - | (3.983.758.183) |
| Tại ngày 31/12/2024 | 115.851.562.194 | 959.556.777.820 | 1.603.173.963.552 | 115.866.392.268 | 8.466.205.942 | 2.802.914.901.776 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 157.881.079.929 | 384.671.036.734 | 646.814.726.391 | 27.868.272.537 | 1.238.058.331 | 1.218.473.173.922 |
| Tại ngày 31/12/2024 | 146.744.174.976 | 357.875.714.132 | 576.849.617.843 | 20.253.377.662 | 864.974.359 | 1.102.587.858.972 |

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.387.385.918.337 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục | Phân mềm máy tính VND | Tài sản cố định vô hình khác VND | Cộng VND |
|----------------------------|-----------------------------|--|-----------------------|
| Nguyên giá: | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 14.485.353.765 | 15.828.342.107 | 30.313.695.872 |
| Tăng trong năm | 26.412.170 | 349.477.000 | 375.889.170 |
| Tại ngày 31/12/2024 | 14.511.765.935 | 16.177.819.107 | 30.689.585.042 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 12.980.966.622 | 15.828.342.107 | 28.809.308.729 |
| Khấu hao trong năm | 657.647.485 | 1.127.345 | 658.774.830 |
| Tại ngày 31/12/2024 | 13.638.614.107 | 15.829.469.452 | 29.468.083.559 |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 1.504.387.143 | - | 1.504.387.143 |
| Tại ngày 31/12/2024 | 873.151.828 | 348.349.655 | 1.221.501.483 |

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 27.920.159.874 VND.

Không có TSCĐ vô hình được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| KHO.CTXD21CTH01 - Cải tạo Đường dây 110kV Nha Trang - Diên Khánh - Suối Dầu | 10.128.189.972 | 7.462.383.372 |
| KHO.CTXD24NTR05 - Xây dựng đường dây trung áp liên lạc dọc tuyến đường D30 KHPC năm 2023 | 6.795.227.699 | - |
| KHO.CTXD23CLA03 - Hoàn thiện lưới điện trung áp khu vực Cam Lâm năm 2023 | - | 3.643.786.404 |
| KHO.CTXD23DKH04 - Hoàn thiện lưới điện trung áp và hạ áp khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2023 | - | 2.600.592.218 |
| KHO.CTXD23VNG02 - Hoàn thiện lưới điện trung áp và hạ áp khu vực Vĩnh Nguyên năm 2023 | - | 1.633.660.736 |
| Các công trình xây dựng cơ bản khác | 8.748.367.769 | 1.308.047.250 |
| Cộng | 25.671.785.440 | 16.648.469.980 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12. Đầu tư tài chính dài hạn**

| | Tại ngày 31/12/2024 | | | Tại ngày 01/01/2024 | | |
|---|-----------------------|----------------|----------|-----------------------|----------------|----------|
| | VND | | | VND | | |
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | 4.650.000.000 | | - | 4.650.000.000 | | - |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa | 4.650.000.000 | 5.115.000.000 | - | 4.650.000.000 | 3.534.000.000 | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25.799.610.000 | | - | 25.799.610.000 | | - |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò | 13.824.610.000 | Không xác định | - | 13.824.610.000 | Không xác định | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 | 11.975.000.000 | 26.987.818.000 | - | 11.975.000.000 | 20.275.112.000 | - |
| Cộng | 30.449.610.000 | | - | 30.449.610.000 | | - |

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác trong năm:

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |

Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2024 và tại ngày 01/01/2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HNX tại các ngày tương ứng là 31/12/2024 (19.700đ/CP) và 31/12/2023 (14.800đ/CP), số lượng cổ phiếu nắm giữ: 1.369.940 cổ phiếu.

Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2024 và tại ngày 01/01/2024 của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa được xác định theo giá đóng cửa trên sàn Upcom tại các ngày tương ứng là 31/12/2024 (11.000đ/CP) và 31/12/2023 (7.600đ/CP), số lượng cổ phiếu nắm giữ: 465.000 cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn và cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.13. Phải trả người bán ngắn hạn**

| | Tại ngày 31/12/2024 | | Tại ngày 01/01/2024 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 431.234.681.527 | 431.234.681.527 | 322.544.942.460 | 322.544.942.460 |
| Các đối tượng khác | 33.920.762.026 | 33.920.762.026 | 30.381.004.357 | 30.381.004.357 |
| Cộng | 465.155.443.553 | 465.155.443.553 | 352.925.946.817 | 352.925.946.817 |
| Trong đó: Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8 | 433.179.629.929 | 433.179.629.929 | 323.627.432.164 | 323.627.432.164 |

4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

| | Tại ngày 31/12/2024 | | Trong năm | | Tại ngày 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | | VND | | VND | |
| | Phải thu | Phải nộp | Phải nộp | Đã nộp | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế GTGT | - | - | 72.728.617.305 | 70.781.079.255 | 1.947.538.050 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 16.716.587.284 | - | 13.565.561.182 | 34.010.512.326 | - | 3.728.363.860 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 4.606.046.403 | 16.194.456.454 | 15.770.547.297 | - | 4.182.137.246 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 1.035.484.067 | - | 9.450.510.748 | 7.488.463.794 | 2.997.531.021 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 1.315.980.042 | 1.315.980.042 | - | - |
| Cộng | 17.752.071.351 | 4.606.046.403 | 113.255.125.731 | 129.366.582.714 | 4.945.069.071 | 7.910.501.106 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Trung tâm phát triển Quý đất Khánh Hòa | 1.612.305.526 | 1.612.305.526 |
| Trung tâm phát triển Quý đất Thành phố Nha Trang | 4.526.744.585 | 4.526.744.585 |
| Trung tâm phát triển Quý đất Thị xã Ninh Hòa | 5.132.552.971 | - |
| Các đối tượng khác | 7.951.803.105 | 8.657.775.813 |
| Cộng | 19.223.406.187 | 14.796.825.924 |
| Trong đó: Người mua trả trước là bên liên quan - Xem thêm mục 8 | 162.753.723 | 162.753.723 |

4.16. Phải trả người lao động

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền lương, thưởng phải trả cán bộ, nhân viên | 83.564.531.295 | 85.594.131.870 |
| Cộng | 83.564.531.295 | 85.594.131.870 |

4.17. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Lãi vay dự trả | 2.572.819.682 | 2.890.676.803 |
| Chi phí phải trả khác | 32.105.013.070 | 101.477.351.846 |
| Cộng | 34.677.832.752 | 104.368.028.649 |

4.18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Cho khách hàng thuê MBA | 1.415.138.113 | 1.710.215.724 |
| Cho khách hàng thuê văn phòng | 296.425.680 | 889.099.015 |
| Doanh thu nhận trước hoạt động khác | 1.092.059.865 | 2.924.154.469 |
| Cộng | 2.803.623.658 | 5.523.469.208 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.19. Phải trả khác**

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 2.351.482 | 1.656.088 |
| Kinh phí công đoàn | 446.248.678 | 196.643.520 |
| Các khoản BHXH, BHYT, BHTN | 3.837.165.120 | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 481.650.000 | 481.304.966 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | - | 14.602.248.795 |
| <i>Lệ phí sử dụng tần số vô tuyến phục vụ công tác đo xa từ ngày 15/03/2023 đến ngày 31/12/2023</i> | - | 129.370.000 |
| <i>Tiểu dự án cải tạo lưới điện phân phối Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa thuộc dự án DEP - vốn KHCB (i)</i> | - | 10.953.613.546 |
| <i>Tiểu dự án cải tạo lưới điện phân phối Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa thuộc dự án DEP - chênh lệch tỷ giá (i)</i> | - | 3.519.265.249 |
| Cổ tức phải trả | 5.637.280 | 5.040.280 |
| Các khoản phải trả khác | 286.571.340 | 1.701.919.743 |
| Cộng | 5.059.623.900 | 16.988.813.392 |
| Dài hạn | | |
| Tiền ký cược sử dụng điện | 47.153.957.023 | 38.850.793.496 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn khác | 1.280.445.600 | 1.673.086.112 |
| Cộng | 48.434.402.623 | 40.523.879.608 |
| Trong đó: Phải trả khác cho bên liên quan – xem thêm mục 8 | - | 14.602.248.795 |

- (i) Tại thời điểm 0h00 ngày 01/09/2020 Công ty bàn giao cho Công ty Điện lực Phú Yên (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) nguyên trạng phần tài sản đối với Tiểu dự án Cải tạo lưới điện phân phối Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa thuộc dự án DEP, vay vốn Ngân hàng Thế giới ("WB") do Tổng Công ty Điện lực Miền Trung đã đầu tư, cải tạo trên tài sản cũ của Công ty, ghi nhận trên sổ sách của Công ty tại thời điểm bàn giao là 28.968.007.086 VND trong đó gồm:
- Nợ gốc (gồm chênh lệch khấu hao tài sản đã trích đến thời điểm bàn giao trừ phần nguồn vốn KHCB và gốc vay Công ty đã trả cho EVNCPC): 25.448.741.837 VND
 - Chênh lệch tỷ giá: 3.519.265.249 VND.

Đến thời điểm này Công ty đã chi trả hết nợ gốc 25.448.741.837 VND (năm 2021 trả 10.000.000.000 VND, năm 2022 trả 4.495.128.291 VND, năm 2024 trả 10.953.613.546 VND), và nợ chênh lệch tỷ giá 3.519.265.249 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.20. Vay và nợ thuê tài chính****a. Ngắn hạn**

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | | Trong năm VND | | Tại ngày 01/01/2024 VND | |
|---|----------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 87.000.000.000 | 87.000.000.000 | 100.000.000.000 | 13.000.000.000 | - | - |
| <i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa</i> | <i>87.000.000.000</i> | <i>87.000.000.000</i> | <i>100.000.000.000</i> | <i>13.000.000.000</i> | - | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 147.344.950.044 | 147.344.950.044 | 151.634.018.044 | 151.754.534.301 | 147.465.466.301 | 147.465.466.301 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | - | - | - | 9.240.102.515 | 9.240.102.515 | 9.240.102.515 |
| Cộng | 234.344.950.044 | 234.344.950.044 | 251.634.018.044 | 173.994.636.816 | 156.705.568.816 | 156.705.568.816 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**b. Dài hạn**

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | | Trong năm VND | | Tại ngày 01/01/2024 VND | |
|---|----------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn: | 764.645.770.079 | 764.645.770.079 | 59.075.187.603 | 151.754.534.301 | 857.325.116.777 | 857.325.116.777 |
| Tập đoàn điện lực Việt Nam | 6.432.614.745 | 6.432.614.745 | 284.735.911 | 2.049.277.560 | 8.197.156.394 | 8.197.156.394 |
| Tổng Công ty Điện lực miền Trung | 29.753.685.459 | 29.753.685.459 | 1.317.029.402 | 2.708.252.725 | 31.144.908.782 | 31.144.908.782 |
| Quỹ đầu tư phát triển Khánh Hòa | 125.723.332.271 | 125.723.332.271 | 29.730.952.271 | 30.507.000.000 | 126.499.380.000 | 126.499.380.000 |
| Ngân hàng TMCP An Bình | 8.723.535.000 | 8.723.535.000 | - | 4.169.540.000 | 12.893.075.000 | 12.893.075.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương VN | 238.395.869.717 | 238.395.869.717 | 11.305.198.683 | 38.235.500.000 | 265.326.171.034 | 265.326.171.034 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | 6.785.409.147 | 6.785.409.147 | - | 4.481.343.096 | 11.266.752.243 | 11.266.752.243 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 196.148.630.000 | 196.148.630.000 | 3.767.000.000 | 36.398.032.000 | 228.779.662.000 | 228.779.662.000 |
| Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam | - | - | - | 2.690.965.687 | 2.690.965.687 | 2.690.965.687 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | - | - | - | 5.204.788.233 | 5.204.788.233 | 5.204.788.233 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu | 12.080.288.000 | 12.080.288.000 | - | 6.074.856.000 | 18.155.144.000 | 18.155.144.000 |
| Công ty tài chính Cổ phần Điện lực | 17.580.918.404 | 17.580.918.404 | - | 3.994.979.000 | 21.575.897.404 | 21.575.897.404 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 111.906.652.597 | 111.906.652.597 | 1.555.436.597 | 15.240.000.000 | 125.591.216.000 | 125.591.216.000 |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam | 11.114.834.739 | 11.114.834.739 | 11.114.834.739 | - | - | - |
| Nợ dài hạn khác | 16.022.341.054 | 16.022.341.054 | - | 75.661.285.425 | 91.683.626.479 | 91.683.626.479 |
| Sở tài chính Khánh Hòa | 15.893.476.054 | 15.893.476.054 | - | 65.763.047.201 | 81.656.523.255 | 81.656.523.255 |
| Các đối tượng khác | 128.865.000 | 128.865.000 | - | 9.898.238.224 | 10.027.103.224 | 10.027.103.224 |
| Cộng | 780.668.111.133 | 780.668.111.133 | 59.075.187.603 | 227.415.819.726 | 949.008.743.256 | 949.008.743.256 |
| Số phải trả trong vòng 12 tháng | 147.344.950.044 | 147.344.950.044 | | | 156.705.568.816 | 156.705.568.816 |
| Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả | 147.344.950.044 | 147.344.950.044 | | | 147.465.466.301 | 147.465.466.301 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | - | - | | | 9.240.102.515 | 9.240.102.515 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 633.323.161.089 | 633.323.161.089 | | | 792.303.174.440 | 792.303.174.440 |
| Trong đó: Vay các bên liên quan – Xem thêm mục 8 | 36.186.300.204 | 36.186.300.204 | | | 39.342.065.176 | 39.342.065.176 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay dài hạn và nợ dài hạn được chi tiết như sau:

| STT | Khoản vay | Nguyên tệ | Lãi suất | Thời hạn vay | Thời hạn trả nợ gốc | Tại ngày 31/12/2024 | | | | Tại ngày 01/01/2024 | | | |
|-----------|---|-----------|--|--|---|---------------------|---------------------|-----------------|----------------------------|---------------------|-----------------|-----------------|----------------------------|
| | | | | | | Nguyên tệ | VND/ VND Quy đổi | Dài hạn | Vay/Nợ dài hạn đến hạn trả | Nguyên tệ | VND Quy đổi | Dài hạn | Vay/Nợ dài hạn đến hạn trả |
| I. | VAY DÀI HẠN | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tập đoàn Điện lực Việt Nam | | | | | \$ 251.755,89 | 6.432.614.745 | 4.288.425.927 | 2.144.188.818 | \$ 335.673,89 | 8.197.156.394 | 6.147.878.834 | 2.049.277.560 |
| | Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới | USD | 1,2%/năm | 19 năm | 06 tháng, từ ngày 15/06/2010 | \$ 251.755,89 | 6.432.614.745 | 4.288.425.927 | 2.144.188.818 | \$ 335.673,89 | 8.197.156.394 | 6.147.878.834 | 2.049.277.560 |
| 2 | Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | | | | | \$ 1.164.482,23 | 29.753.685.459 | 26.920.001.373 | 2.833.684.086 | \$ 1.275.385,29 | 31.144.908.782 | 28.436.656.057 | 2.708.252.725 |
| | TBA 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ | USD | 6,58%/năm | 25 năm | 06 tháng, từ ngày 05/02/2021 | \$ 1.164.482,23 | 29.753.685.459 | 26.920.001.373 | 2.833.684.086 | \$ 1.275.385,29 | 31.144.908.782 | 28.436.656.057 | 2.708.252.725 |
| 3 | Quý Đầu tư Phát triển Khánh Hòa | | | | | - | 125.723.332.271 | 94.822.852.271 | 30.900.480.000 | - | 126.499.380.000 | 96.649.380.000 | 29.850.000.000 |
| | Các khoản vay liên quan đến xây dựng mới các TBA, cải tạo các TBA và hoàn thiện các công trình liên quan đến ngành điện | VND | 7,9%/năm đến 8,29%/năm (tùy thuộc vào khoản vay) | Từ 60 tháng đến 120 tháng (tùy thuộc vào khoản vay) | 01 tháng, từ tháng 5/2018 đến tháng 11/2022 (tùy thuộc vào khoản vay) | | 125.723.332.271 | 94.822.852.271 | 30.900.480.000 | | 126.499.380.000 | 96.649.380.000 | 29.850.000.000 |
| 4 | Ngân hàng TMCP An Bình | | | | | - | 8.723.535.000 | 4.553.995.000 | 4.169.540.000 | - | 12.893.075.000 | 8.723.535.000 | 4.169.540.000 |
| | Sửa chữa điện nóng Khánh Hòa - Hotline | VND | 7,5%/năm | 120 tháng | 03 tháng, từ tháng 9/2016 | | 1.310.400.000 | 435.600.000 | 874.800.000 | | 2.185.200.000 | 1.310.400.000 | 874.800.000 |
| | Vay tài trợ dự án Amorphuos | VND | 7,4%/năm | 120 tháng | 03 tháng, từ tháng 4/2017 | | 1.575.000.000 | 875.000.000 | 700.000.000 | | 2.275.000.000 | 1.575.000.000 | 700.000.000 |
| | Dự án NCS E33 lắp MBA T2 T.110KV Nam Cam Ranh | VND | 7,4%/năm | 120 tháng | 03 tháng, từ tháng 4/2017 | | 5.838.135.000 | 3.243.395.000 | 2.594.740.000 | | 8.432.875.000 | 5.838.135.000 | 2.594.740.000 |
| 5 | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | | | | | - | 238.395.869.717 | 198.163.869.717 | 40.232.000.000 | - | 265.326.171.034 | 227.974.671.034 | 37.351.500.000 |
| | Các khoản vay liên quan đến xây dựng mới các TBA, lắp đặt thiết bị điện, thay thế MBA và hoàn thiện các công trình liên quan đến ngành điện | VND | 7,18%/năm đến 7,5%/năm (tùy thuộc vào khoản vay) | Từ 120 tháng đến 240 tháng (tùy thuộc vào khoản vay) | 03 tháng, từ tháng 7/2014 đến tháng 12/2024 (tùy thuộc vào khoản vay) | | 238.395.869.717 | 198.163.869.717 | 40.232.000.000 | | 265.326.171.034 | 227.974.671.034 | 37.351.500.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

| STT | Khoản vay | Nguyên tệ | Lãi suất | Thời hạn vay | Thời hạn trả nợ gốc | Tại ngày 31/12/2024 | | | | Tại ngày 01/01/2024 | | | |
|-----|--|-----------|------------|---|---|---------------------|---------------------|-----------------|-------------------------------|---------------------|-----------------|-----------------|-------------------------------|
| | | | | | | Nguyên tệ | VND/ VND Quy đổi | Dài hạn | Vay/Nợ dài hạn đến hạn trả | Nguyên tệ | VND Quy đổi | Dài hạn | Vay/Nợ dài hạn đến hạn trả |
| 6 | Ngân hàng TMCP Quân Đội | | | | | - | 6.785.409.147 | 4.365.598.007 | 2.419.811.140 | - | 11.266.752.243 | 6.785.445.147 | 4.481.307.096 |
| | Các khoản vay liên quan đến nâng cấp cài tạo hệ thống liên quan đến ngành điện | VND | 7,475%/năm | Từ 60 tháng đến 120 tháng (tùy thuộc vào khoản vay) | 01 tháng hoặc 03 tháng, từ tháng 01/2019 đến tháng 7/2020 (tùy thuộc vào khoản vay) | | 6.785.409.147 | 4.365.598.007 | 2.419.811.140 | | 8.677.272.243 | 5.922.261.147 | 2.755.011.096 |
| | 21250.19.800.1603479.TD (Mua TS) - Vay mua TSCĐ (MB Bank) | VND | 7,475%/năm | 60 tháng | 01 tháng, từ tháng 01/2020 | | - | - | - | | 2.589.480.000 | 863.184.000 | 1.726.296.000 |
| 7 | Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | | | | | - | 196.148.630.000 | 158.305.104.000 | 37.843.526.000 | - | 228.779.662.000 | 193.549.662.000 | 35.230.000.000 |
| | 01.KHPC/HĐTD - Các công trình giảm tổn thất điện năng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2018 (Agribank) | VND | 7,425%/năm | 120 tháng | 03 tháng, từ tháng 12/2019 | | 26.590.000.000 | 20.830.000.000 | 5.760.000.000 | | 31.840.000.000 | 26.590.000.000 | 5.250.000.000 |
| | 02.2019.KHPC/HĐTD - Vay đầu tư 28 dự án năm 2018 chuyển tiếp - Agribank | VND | 7,425%/năm | 120 tháng | 03 tháng, từ tháng 7/2019 | | 39.947.458.000 | 31.947.458.000 | 8.000.000.000 | | 47.947.458.000 | 39.947.458.000 | 8.000.000.000 |
| | 03.2019.KHPC/HĐTD - Vay đầu tư 11 dự án các công trình HTLĐ trung áp năm 2019 - Agribank | VND | 7,175%/năm | 126 tháng | 03 tháng, từ tháng 7/2019 | | 23.467.274.000 | 19.187.274.000 | 4.280.000.000 | | 27.747.274.000 | 23.467.274.000 | 4.280.000.000 |
| | 04.2020.KHPC/HĐTD - Mua sắm xe gàu Hotline và hệ thống dụng cụ bypass | VND | 7,375%/năm | 120 tháng | 03 tháng, từ tháng 12/2020 | | 6.513.779.000 | 5.361.779.000 | 1.152.000.000 | | 7.665.779.000 | 6.513.779.000 | 1.152.000.000 |
| | 05.2020.KHPC/HĐTD - Mua sắm thiết bị đo đếm, mua sắm thiết bị/ thuê thiết bị đo xa 2020 | VND | 7,375%/năm | 60 tháng | 03 tháng, từ tháng 12/2020 | | 5.639.398.000 | - | 5.639.398.000 | | 13.239.398.000 | 5.639.398.000 | 7.600.000.000 |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

| STT | Khoản vay | Nguyên tệ | Lãi suất | Thời hạn vay | Thời hạn trả nợ gốc | Tại ngày 31/12/2024 | | | | Tại ngày 01/01/2024 | | | |
|-----|---|-----------|------------|--------------|----------------------------|---------------------|---------------------|----------------|-------------------------------|---------------------|----------------|----------------|-------------------------------|
| | | | | | | Nguyên tệ | VND/ VND Quy đổi | Dài hạn | Vay/Nợ dài hạn đến hạn trả | Nguyên tệ | VND Quy đổi | Dài hạn | Vay/Nợ dài hạn đến hạn trả |
| | 06.2021.KHPC/HĐTD - Vay đầu tư các dự án ĐTXD và SXKD năm 2021 - Agribank | VND | 7,175%/năm | 120 tháng | 3 tháng, từ tháng 11/2022 | | 44.787.911.000 | 38.427.911.000 | 6.360.000.000 | | 50.843.911.000 | 45.091.911.000 | 5.752.000.000 |
| | 07.2021.KHPC/HĐTD - Vay đầu tư các dự án ĐTXD và SXKD năm 2021 - Agribank | VND | 7,175%/năm | 120 tháng | 3 tháng, từ tháng 12/2022 | | 18.220.820.000 | 15.620.820.000 | 2.600.000.000 | | 20.820.820.000 | 18.220.820.000 | 2.600.000.000 |
| | 08.2021.KHPC/HĐTD - Vay đầu tư các dự án ĐTXD và SXKD năm 2021 - Agribank | VND | 7,175%/năm | 60 tháng | 3 tháng, từ tháng 12/2022 | | 1.194.769.000 | 598.769.000 | 596.000.000 | | 1.790.769.000 | 1.194.769.000 | 596.000.000 |
| | 09.2023.KHPC/HĐTD - Các dự án ĐTXD thuộc gói tín dụng 2/2023 (Agribank) | VND | 7,175%/năm | 120 tháng | 3 tháng, từ tháng 12/2024 | | 19.278.420.000 | 17.075.172.000 | 2.203.248.000 | | 18.757.232.000 | 18.757.232.000 | - |
| | 10.2023.KHPC/HĐTD - Dự án ĐTXD 22NTR02 thuộc gói tín dụng 2/2023 (Agribank) | VND | 7,175%/năm | 117 tháng | 3 tháng, từ tháng 12/2024 | | 2.965.510.000 | 2.616.630.000 | 348.880.000 | | 357.730.000 | 357.730.000 | - |
| | 11.2023.KHPC/HĐTD - Mua các TSCĐ thuộc gói tín dụng 2/2023 (Agribank) | VND | 7,175%/năm | 120 tháng | 3 tháng, từ tháng 12/2024 | | 7.285.539.000 | 6.453.539.000 | 832.000.000 | | 7.493.539.000 | 7.493.539.000 | - |
| | 12.2023.KHPC/HĐTD - Mua TSCĐ thuộc gói tín dụng 2/2023 (camera nhiệt, máy photocopy) - vay Agribank | VND | 7,175%/năm | 60 tháng | 3 tháng, từ tháng 12/2024 | | 257.752.000 | 185.752.000 | 72.000.000 | | 275.752.000 | 275.752.000 | - |
| 8 | Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam | | | | | - | - | - | - | - | 2.690.965.687 | - | 2.690.965.687 |
| | LAV190020525/1200 (EXIM) - Vay tài trợ công tơ điện tử và đo xa 2018 | VND | 7,9%/năm | 60 tháng | 03 tháng, từ tháng 3/2020 | | - | - | - | | 2.690.965.687 | - | 2.690.965.687 |
| 9 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) | | | | | - | - | - | - | - | 5.204.788.233 | - | 5.204.788.233 |
| | 01/2019/311745/HĐTD - Vay mua công tơ điện 2019 (BIDV) | VND | 7,475%/năm | 60 tháng | 03 tháng, từ tháng 12/2020 | | - | - | - | | 5.204.788.233 | - | 5.204.788.233 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

| STT | Khoản vay | Nguyên tệ | Lãi suất | Thời hạn vay | Thời hạn trả nợ gốc | Tại ngày 31/12/2024 | | | | Tại ngày 01/01/2024 | | | |
|-----------------------|---|-----------|------------|--------------|--|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|
| | | | | | | Nguyên tệ | VND/ VND Quy đổi | Dài hạn | Vay/Nợ dài hạn đến hạn trả | Nguyên tệ | VND Quy đổi | Dài hạn | Vay/Nợ dài hạn đến hạn trả |
| 10 | Ngân hàng TMCP Á Châu | | | | | - | 12.080.288.000 | 6.005.432.000 | 6.074.856.000 | - | 18.155.144.000 | 12.080.288.000 | 6.074.856.000 |
| | Vay mua Công tơ điện 2021 | VND | 7,175%/năm | 60 tháng | 03 tháng, từ tháng 11/2022 | | 12.080.288.000 | 6.005.432.000 | 6.074.856.000 | | 18.155.144.000 | 12.080.288.000 | 6.074.856.000 |
| 11 | Công ty tài chính Cổ phần Điện lực (EVNFC) | | | | | - | 17.580.918.404 | 13.674.054.404 | 3.906.864.000 | - | 21.575.897.404 | 17.580.918.404 | 3.994.979.000 |
| | Các khoản vay liên quan đến xây dựng mới các TBA, lắp đặt thiết bị điện, thay thế MBA và hoàn thiện các công trình liên quan đến ngành điện | VND | 7,48%/năm | 120 tháng | 03 tháng từ tháng 3/2020 đến tháng 12/2020 | | 17.580.918.404 | 13.674.054.404 | 3.906.864.000 | | 21.575.897.404 | 17.580.918.404 | 3.994.979.000 |
| 12 | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nha Trang | | | | | | 111.906.652.597 | 95.086.652.597 | 16.820.000.000 | | 125.591.216.000 | 111.931.216.000 | 13.660.000.000 |
| | Các dự án đầu tư xây dựng và cải tạo lưới điện thuộc kế hoạch ĐTXD 2022 | VND | 6,98%/năm | 120 tháng | 06 tháng, từ tháng 06/2023 | | 102.267.878.597 | 88.647.878.597 | 13.620.000.000 | | 112.752.442.000 | 102.292.442.000 | 10.460.000.000 |
| | Vay mua Công tơ điện 2022 | VND | 6,98%/năm | 60 tháng | 06 tháng, từ tháng 08/2023 | | 9.638.774.000 | 6.438.774.000 | 3.200.000.000 | | 12.838.774.000 | 9.638.774.000 | 3.200.000.000 |
| 13 | Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - CN Đà Nẵng | | | | | | 11.114.834.739 | 11.114.834.739 | - | | - | - | - |
| | 130-005-311-504 - Vay mua sắm TSCĐ và ĐTXD 2024 Shinhan bank | VND | 6,98%/năm | 120 tháng | 06 tháng, từ tháng 09/2026 | | 11.114.834.739 | 11.114.834.739 | - | | - | - | - |
| II. NỢ DÀI HẠN | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa | VND | 0%/năm | 120 tháng | 12 tháng | | 15.893.476.054 | 15.893.476.054 | - | | 81.656.523.255 | 72.416.420.740 | 9.240.102.515 |
| 2 | Các đối tượng khác | VND | 0%/năm | | | | 128.865.000 | 128.865.000 | - | | 10.027.103.224 | 10.027.103.224 | - |
| TỔNG CỘNG | | | | | | \$ 1.416.238,12 | 780.668.111.133 | 633.323.161.089 | 147.344.950.044 | \$ 1.611.059,18 | 949.008.743.256 | 792.303.174.440 | 156.705.568.816 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.21. Vốn chủ sở hữu****4.21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | Cộng VND |
|---|------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | |
| Số dư tại ngày 01/01/2023 | 604.059.670.000 | (470.673.364) | 9.443.636.522 | (11.173.978.888) | 1.130.697.119 | 105.989.763.038 | 708.979.114.427 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 54.816.796.367 | 54.816.796.367 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2022 | - | - | - | - | - | (19.739.216.309) | (19.739.216.309) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (44.179.475.250) | (44.179.475.250) |
| Số dư tại ngày 01/01/2024 | 604.059.670.000 | (470.673.364) | 9.443.636.522 | (11.173.978.888) | 1.130.697.119 | 96.887.867.846 | 699.877.219.235 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | 57.758.000.584 | 57.758.000.584 |
| Chia cổ phiếu quỹ từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 (i) | - | - | - | 10.955.832.771 | - | (10.955.832.771) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 (ii) | - | - | - | - | - | (18.961.700.000) | (18.961.700.000) |
| Chia cổ tức (iii) | - | - | - | - | - | (35.343.580.200) | (35.343.580.200) |
| Tại ngày 31/12/2024 | 604.059.670.000 | (470.673.364) | 9.443.636.522 | (218.146.117) | 1.130.697.119 | 89.384.755.459 | 703.329.939.619 |

(i) Chia cổ phiếu quỹ cho cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 171/NQ-KHPC ngày 10/07/2024.

(ii) Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2024.

(iii) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2024 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 6%/VĐL chi trả bằng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.21.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 604.059.670.000 | 604.059.670.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 604.059.670.000 | 604.059.670.000 |

4.21.3. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 322.808.680.000 | 314.935.300.000 |
| Các cổ đông khác | 280.958.780.000 | 274.124.370.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 292.210.000 | 15.000.000.000 |
| Cộng | 604.059.670.000 | 604.059.670.000 |

4.21.4. Cổ phiếu

| | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 01/01/2024 |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 60.405.967 | 60.405.967 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 60.405.967 | 60.405.967 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 60.405.967 | 60.405.967 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 29.221 | 1.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 29.221 | 1.500.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 60.376.746 | 58.905.967 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 60.376.746 | 58.905.967 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.21.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|-----------------|------------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông Công ty | 57.758.000.584 | 54.816.796.367 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | (18.961.700.000) |
| Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 57.758.000.584 | 35.855.096.367 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (**) | 60.376.746 | 60.376.746 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 957 | 594 |

4.21.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|-----------------|------------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông Công ty | 57.758.000.584 | 54.816.796.367 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | (18.961.700.000) |
| Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 57.758.000.584 | 35.855.096.367 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (**) | 60.376.746 | 60.376.746 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm | - | - |
| Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 60.376.746 | 60.376.746 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 957 | 594 |

(*) Năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Công ty chưa thông qua kế hoạch cụ thể trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi. Theo đó, lợi nhuận sau thuế TNDN để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 là toàn bộ lãi sau thuế của cổ đông Công ty, các chỉ tiêu này của năm 2024 có thể sẽ thay đổi khi Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023 được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 về việc phân phối lợi nhuận năm 2023. Theo đó, lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 được trình bày lại là 594 VND/cổ phiếu (Số đã trình bày ở báo cáo năm trước là 931 VND/cổ phiếu).

(**) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm 2024 và năm 2023 đã được điều chỉnh theo kết quả sử dụng cổ phiếu quỹ để chia cho cổ đông hiện hữu, số lượng 1.470.779 cổ phiếu theo Thông báo số 4547/KHPC-TTH ngày 18/10/2024.

4.21.7. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2024 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 6%/VDL chi trả bằng tiền, tương ứng 35.343.580.200 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.21.8. Các quỹ của doanh nghiệp**

| | Quỹ đầu tư phát triển VND |
|----------------------------|--|
| Tại ngày 01/01/2024 | 1.130.697.119 |
| Trích trong năm | - |
| Chi trong năm | - |
| Tại ngày 31/12/2024 | 1.130.697.119 |

4.22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý: | | |
| Số dư đầu năm | 9.345.851.279 | 9.345.851.279 |
| Khoản xử lý nợ phải thu khó đòi trong năm | - | - |
| Khoản thu được của nợ phải thu khó đòi đã xử lý những năm trước trong năm nay | 10.817.098 | - |
| Số dư cuối năm | 9.335.034.181 | 9.345.851.279 |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán điện | 6.959.292.191.893 | 6.044.535.117.082 |
| Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện | 57.978.890.833 | 56.212.128.502 |
| Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác | 69.409.375.145 | 81.097.001.346 |
| - <i>Xây lắp điện</i> | <i>38.353.750.700</i> | <i>53.077.773.745</i> |
| - <i>Khảo sát, thiết kế công trình điện</i> | <i>2.062.141.165</i> | <i>906.051.194</i> |
| - <i>Mắc dây, đặt điện</i> | <i>9.820.437.731</i> | <i>8.605.299.223</i> |
| - <i>Sửa chữa, thí nghiệm điện, kiểm định</i> | <i>19.173.045.549</i> | <i>18.507.877.184</i> |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 15.218.296.008 | 17.181.501.097 |
| Doanh thu nhượng bán vật tư, hàng hóa, phế liệu | 16.715.855.957 | 6.298.765.382 |
| Cộng | 7.118.614.609.836 | 6.205.324.513.409 |
| Trong đó: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8 | 2.565.360.291 | 1.945.927.432 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.2. Giá vốn hàng bán**

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn bán điện | 6.784.164.957.245 | 5.867.047.407.235 |
| Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện | 14.467.088.254 | 6.464.493.287 |
| Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác | 49.510.172.156 | 65.615.580.485 |
| - Xây lắp điện | 28.563.823.290 | 47.909.197.326 |
| - Khảo sát, thiết kế công trình điện | 1.638.033.570 | 539.655.235 |
| - Mắc dây, đặt điện | 7.387.112.756 | 5.670.979.272 |
| - Sửa chữa, thí nghiệm điện, kiểm định | 11.921.202.540 | 11.495.748.652 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 2.792.179.104 | 3.666.940.686 |
| Giá vốn nhượng bán vật tư, hàng hóa, phế liệu | 9.753.835.007 | 3.993.065.759 |
| Cộng | 6.860.688.231.766 | 5.946.787.487.452 |

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 19.321.169.417 | 32.823.116.606 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | 1.564.708.300 | 2.410.543.850 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 13.720.593 | 8.299.633 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 523.499.436 | 362.327.899 |
| Cộng | 21.423.097.746 | 35.604.287.988 |

5.4. Chi phí tài chính

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 59.769.183.440 | 76.155.729.510 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 71.532.474 | 15.675.369 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | 1.601.765.313 | 1.111.630.834 |
| Cộng | 61.442.481.227 | 77.283.035.713 |

5.5. Chi phí bán hàng

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng công cụ | 23.450.159.700 | 19.730.695.885 |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 32.848.520.685 | 31.347.690.443 |
| Chi phí khấu hao tài sản | 102.340.331 | 165.481.545 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.016.420.607 | 11.064.562.608 |
| Chi phí bằng tiền khác | 4.416.836.312 | 4.786.244.000 |
| Cộng | 71.834.277.635 | 67.094.674.481 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng | 1.457.643.017 | 1.652.892.080 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 49.882.028.366 | 48.479.860.334 |
| Chi phí khấu hao tài sản | 10.898.323.614 | 14.521.248.961 |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) DP nợ phải thu khó đòi | (373.858.117) | 921.660.352 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.534.742.458 | 7.798.910.273 |
| Chi phí bằng tiền khác | 20.648.264.618 | 20.692.299.002 |
| Cộng | 94.047.143.956 | 94.066.871.002 |

5.7. Thu nhập khác

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư thu hồi | 1.182.410.544 | 1.241.231.672 |
| Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng | 384.922.074 | - |
| Các khoản thu nhập khác | 23.609.803.969 | 18.216.200.764 |
| Cộng | 25.177.136.587 | 19.457.432.436 |

5.8. Chi phí khác

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT năm 2016 bị truy thu theo KL thanh tra thuế | - | 212.684.520 |
| Tiền chậm nộp thuế GTGT và thuế TNDN năm 2016 theo KL thanh tra thuế | - | 1.330.160.275 |
| Chi phí có tính chất phúc lợi | 2.878.000.000 | 758.000.000 |
| Các khoản chi phí khác | 3.001.147.819 | 2.133.535.956 |
| Cộng | 5.879.147.819 | 4.434.380.751 |

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 104.139.665.671 | 90.457.102.372 |
| Chi phí nhân công | 325.270.828.711 | 298.212.214.617 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 221.115.537.462 | 226.920.631.764 |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) DP nợ phải thu khó đòi | (373.858.117) | 921.660.352 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.304.696.352.733 | 5.403.688.495.826 |
| Chi phí khác bằng tiền | 67.586.472.314 | 61.157.773.430 |
| Cộng | 7.022.434.998.774 | 6.081.357.878.361 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 71.323.561.766 | 70.719.784.434 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | (3.548.317.488) | 2.276.696.602 |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng | 3.604.930.443 | 4.687.240.452 |
| - Chi phí không được trừ năm nay | 3.604.930.443 | 4.687.240.452 |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm | (7.153.247.931) | (2.410.543.850) |
| - Chi phí đã loại trừ khi tính thuế TNDN các năm trước, năm nay được trừ khi tính thuế TNDN | (5.535.977.997) | - |
| - Cổ tức được nhận | (1.564.708.300) | (2.410.543.850) |
| - Phần LN năm trước bổ sung trong năm nay đã tính thuế bổ sung cho năm trước | (52.561.634) | - |
| Tổng thu nhập tính thuế | 67.775.244.278 | 72.996.481.036 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 13.565.561.182 | 15.902.988.067 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 13.555.048.856 | 14.599.296.207 |
| Chi phí thuế TNDN các năm trước bổ sung trong năm nay | 10.512.326 | 1.303.691.860 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 157.473.422.290 | 554.518.184.221 |
| Cộng | 157.473.422.290 | 554.518.184.221 |

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền chi trả gốc vay theo khế ước thông thường | 240.415.819.726 | 585.255.048.888 |
| Cộng | 240.415.819.726 | 585.255.048.888 |

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là bán điện trên địa bàn Tỉnh Khánh Hòa thuộc lãnh thổ duy nhất là Việt Nam. Doanh thu từ bán điện chiếm 97,8% tổng doanh thu trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

| | |
|--|--------------------------------------|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Công ty mẹ tối cao |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | Công ty mẹ |
| Trung tâm Sản xuất Thiết bị Đo điện tử Điện lực Miền Trung - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| Trường Cao đẳng Điện lực Miền Trung | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| Ban QLDA điện nông thôn miền Trung_Tổng công ty Điện lực Miền Trung (CREB) | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| Ban QLDA Lưới điện miền Trung_Tổng công ty Điện lực miền Trung (NPMU) | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa | Công ty liên kết |
| Công ty Điện lực Phú Yên | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| Công ty Tư vấn điện Miền Trung - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| Công ty Công nghệ thông tin Điện lực miền Trung - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện miền Trung | Chung 1 thành viên Hội đồng quản trị |
| Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Thành viên Ban Quản lý |
| Các bên liên quan khác trong nội bộ tập đoàn và bên liên quan khác theo quy định hiện hành | Bên liên quan khác |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa | 106.930.081 | 62.821.617 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện miền Trung | 32.291.091 | - |
| Cộng - Xem thêm mục 4.3 | 139.221.172 | 62.821.617 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| Trung tâm Sản xuất Thiết bị Đo điện tử Điện lực Miền Trung - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 2.445.563.826 | - |
| Ban QLDA điện nông thôn miền Trung_Tổng công ty Điện lực Miền Trung (CREB) | 87.203.319 | 87.203.319 |
| Ban QLDA Lưới điện miền Trung_Tổng công ty Điện lực miền Trung (NPMU) | 754.520.000 | 754.520.000 |
| Cộng - Xem thêm mục 4.4 | 3.287.287.145 | 841.723.319 |
| Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 30.300.000 | 206.000.000 |
| Cộng - Xem thêm mục 4.5 | 30.300.000 | 206.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 431.234.681.527 | 322.544.942.460 |
| Trung tâm Sản xuất Thiết bị Đo điện tử Điện lực Miền Trung - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 1.247.068.872 | 657.862.992 |
| Công ty Tư vấn điện Miền Trung - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Miền Trung | 692.051.530 | 424.626.712 |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa | 5.828.000 | - |
| Cộng - Xem thêm mục 4.13 | 433.179.629.929 | 323.627.432.164 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | |
| Ban QLDA điện nông thôn miền Trung_Tổng công ty Điện lực Miền Trung (CREB) | 162.753.723 | 162.753.723 |
| Cộng - Xem thêm mục 4.15 | 162.753.723 | 162.753.723 |
| Phải trả khác | | |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | - | 14.602.248.795 |
| Cộng - Xem thêm mục 4.19 | - | 14.602.248.795 |
| Vay và nợ thuê tài chính | | |
| Vay dài hạn | 36.186.300.204 | 39.342.065.176 |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 6.432.614.745 | 8.197.156.394 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 29.753.685.459 | 31.144.908.782 |
| Cộng - Xem thêm mục 4.20 | 36.186.300.204 | 39.342.065.176 |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty Điện lực Phú Yên | | |
| Cung cấp dịch vụ quản lý vận hành | 1.140.895.233 | 1.140.895.233 |
| Cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện | 25.824.642 | - |
| Ban QLDA điện nông thôn miền Trung_Tổng công ty Điện lực Miền Trung (CREB) | | |
| Nhuộm bán vật tư | 5.712.120 | - |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa | | |
| Bán điện | 859.669.358 | 749.070.199 |
| Cho thuê máy biến áp | 48.392.760 | 55.962.000 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện miền Trung | | |
| Dịch vụ quản lý vận hành | 358.951.769 | - |
| Bán điện | 125.914.409 | - |
| Cộng - Xem thêm mục 5.1 | 2.565.360.291 | 1.945.927.432 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | | |
| <i>Trả gốc vay</i> | 2.049.277.560 | 1.991.374.140 |
| <i>Trả lãi vay</i> | 92.125.267 | 115.497.750 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | | |
| <i>Mua điện thương phẩm</i> | 5.475.602.267.300 | 4.577.235.057.065 |
| <i>Mua dịch vụ khác</i> | 309.135.255 | 1.156.986.464 |
| <i>Chia cổ tức</i> | 18.896.118.000 | 23.620.147.500 |
| <i>Trả gốc vay</i> | 2.708.252.725 | 2.631.729.614 |
| <i>Trả lãi vay</i> | 2.086.220.738 | 1.759.136.578 |
| <i>Trả khác (TK 33888_ Lãi vay dự án nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110 kV)</i> | - | 12.239.827.123 |
| <i>Trả khác (TK 33888_ Tiểu dự án cải tạo lưới điện phân phối Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa thuộc dự án DEP - vốn KHCB và Chênh lệch tỷ giá)</i> | 14.472.878.795 | - |
| Công ty Điện lực Phú Yên | | |
| <i>Thuê tài sản</i> | 86.152.405.688 | 80.895.730.938 |
| Trung tâm Sản xuất Thiết bị Đo điện tử Điện lực Miền Trung - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | | |
| <i>Mua vật tư</i> | 3.518.750.600 | 11.905.122.400 |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung | | |
| <i>Dịch vụ kiểm định</i> | 2.491.432.167 | 9.808.471.104 |
| <i>Mua tài sản</i> | 1.403.389.620 | - |
| Công ty Tư vấn điện Miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | | |
| <i>Dịch vụ Tư vấn</i> | 2.491.454.324 | 1.462.696.971 |
| Trường Cao đẳng Điện lực Miền Trung | | |
| <i>Dịch vụ đào tạo</i> | 293.712.122 | 816.144.480 |
| Ban QLDA Lưới điện miền Trung_Tổng công ty Điện lực miền Trung (NPMU) | | |
| <i>Dịch vụ tư vấn khảo sát và lập BC KTKT</i> | 164.763.641 | - |
| Công ty Công nghệ thông tin Điện lực miền Trung - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | | |
| <i>Mua dịch vụ khác</i> | 647.371.396 | - |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa | | |
| <i>Mua vật tư</i> | 3.995.721.208 | 186.006.484 |
| <i>Nhận cổ tức</i> | 465.000.000 | 139.500.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thù lao của các thành viên hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

| <u>Đối tượng</u> | <u>Chức danh</u> | <u>Năm 2024 VND</u> | <u>Năm 2023 VND</u> |
|------------------------|---|-------------------------|-------------------------|
| Ông Đào Truyền | Thành viên HĐQT | 89.424.000 | 83.376.000 |
| Ông Trần Văn Khoa | Thành viên HĐQT | 52.164.000 | 83.754.000 |
| Ông Nguyễn Hữu Tâm | Thành viên HĐQT | 52.164.000 | 83.754.000 |
| Ông Nguyễn Hoài Nam | Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 26/06/2024) | 37.260.000 | - |
| Bà Huỳnh Thị Kim Hoàng | Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 19/04/2023) | 82.220.400 | 39.744.000 |
| Ông Nguyễn Hữu Minh | Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 19/04/2023) | 82.220.400 | 39.744.000 |
| Ông Phan Công Bình | Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 19/04/2023) | 6.980.040 | 46.512.000 |
| Ông Lê Hải Thuyết | Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 19/04/2023) | 6.934.500 | 43.848.000 |
| Cộng | | 409.367.340 | 420.732.000 |

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát và các nhân viên quản chủ chốt khác:

| <u>Đối tượng</u> | <u>Chức danh</u> | <u>Năm 2024 VND</u> | <u>Năm 2023 VND</u> |
|------------------------|---|-------------------------|-------------------------|
| Ông Nguyễn Cao Kỳ | Chủ tịch HĐQT | 764.502.517 | 814.565.612 |
| Ông Nguyễn Hải Đức | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 757.314.574 | 804.665.223 |
| Ông Trần Văn Khoa | Thành viên HĐQT | 26.678.000 | 16.178.000 |
| Ông Nguyễn Hữu Tâm | Thành viên HĐQT | 26.678.000 | 16.178.000 |
| Ông Đào Truyền | Thành viên HĐQT | 10.060.200 | 10.060.200 |
| Ông Nguyễn Hoài Nam | Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 26/06/2024) | - | - |
| Ông Đỗ Thanh Sơn | Phó Tổng Giám đốc | 711.812.971 | 738.606.388 |
| Ông Trần Đăng Hiền | Phó Tổng Giám đốc | 685.915.540 | 646.640.795 |
| Ông Nguyễn Tấn Lực | Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 26/06/2024), Phó Tổng Giám đốc | 669.622.784 | 647.409.244 |
| Bà Nguyễn Thị Vân | Trưởng ban kiểm soát | 659.010.804 | 617.224.146 |
| Bà Huỳnh Thị Kim Hoàng | Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 19/04/2023) | 7.042.140 | - |
| Ông Nguyễn Hữu Minh | Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 19/04/2023) | 7.042.140 | - |
| Ông Phan Công Bình | Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 19/04/2023) | - | 10.060.200 |
| Ông Lê Hải Thuyết | Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 19/04/2023) | - | 11.226.600 |
| Cộng | | 4.325.679.670 | 4.332.814.408 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG*****Công ty là bên cho thuê***

Công ty cho thuê văn phòng, cho thuê máy biến áp theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng cho thuê văn phòng có kỳ hạn từ 1 năm đến 7 năm, các hợp đồng cho thuê máy biến áp có kỳ hạn từ 1 tháng đến 1 năm.

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu cho thuê văn phòng trong năm | 4.976.018.060 | 5.129.313.648 |
| Doanh thu cho thuê máy biến áp trong năm | 10.167.304.849 | 11.255.646.356 |
| Tổng cộng | 15.143.322.909 | 16.384.960.004 |

Công ty là bên đi thuê

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản thuê hoạt động các tài sản với Công ty Điện lực Phú Yên theo các Nghị quyết số 74/NQ-HĐTV ngày 24/02/2020, Nghị quyết số 648/NQ-HĐTV ngày 01/10/2020, Nghị quyết số 973/NQ-HĐTV ngày 31/12/2021 về việc cho thuê tài sản các dự án điện do EVNCPC trực tiếp đầu tư trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Theo đó, các dự án đã thuê bao gồm:

| Tài sản đi thuê | Nguyên giá tài sản đi thuê 1.000.000 VND |
|--|--|
| Cải tạo nâng cao khả năng truyền tải ĐZ 110kV từ TBA 110kV Nha Trang Ninh Hòa | 91.112 |
| Tiểu dự án cải tạo lưới điện phân phối Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa thuộc dự án DEP, vay vốn WB | 92.937 |
| Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2015 - 2020 (Dự án 2081 tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 1,2 và 3) | 68.335 |
| TBA 110kV Trung tâm Nha Trang và đấu nối | 172.992 |
| Công trình đấu nối 110kV sau TBA 220kV Vân Phong | 31.275 |
| Nâng cao KN mang tải ĐZ 110 kV Suối dầu Cam Ranh | 80.547 |
| Tài sản lưới điện đường sắt tỉnh Khánh Hòa | 2.151 |
| Mở rộng TTGS vận hành LĐ tại EVNCPC kết nối dữ liệu SCADA với 13 TTĐK tại các tỉnh miền Trung | 248 |
| Dự án TBA 110kV Lương Sơn và đấu nối | 48.802 |
| Dự án TBA 110kV Trung tâm Cam Ranh và đấu nối | 38.633 |
| Cải tạo và phát triển lưới điện Trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Khánh Hòa (KFW3.2) | 38.710 |
| Cộng | 665.742 |

Thời hạn thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động là từ 5 đến 10 năm:

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm | 86.152.405.688 | 80.895.730.938 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Hải Đức
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 03 năm 2025

Phan Thị Thanh Lý
Kế toán trưởng

Trần Thị Phương Chi
Người lập



ECOVIS[®]
AFA VIETNAM

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN – THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM
ECOVIS AFA VIETNAM AUDITING – APPRAISAL AND CONSULTING CO., LTD

142 Xo Viet Nghe Tinh St., Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau Dist., Danang City, Vietnam
Tel: +84 236 363 3333 | Fax: +84 236 363 3338 | Email: info@ecovis.com.vn

KHANH HOA POWER JOINT-STOCK COMPANY

AUDITED FINANCIAL STATEMENTS
For the financial year ended 31 December 2024

KHANH HOA POWER JOINT-STOCK COMPANY

AUDITED FINANCIAL STATEMENTS
For the financial year ended 31 December 2024

KHANH HOA POWER JOINT-STOCK COMPANY

Address: 11 Ly Thanh Ton Street, Van Thanh Ward, Nha Trang City, Khanh Hoa Province, Vietnam

CONTENTS

| | Page(s) |
|-----------------------------------|----------------|
| MANAGEMENT'S REPORT | 1 – 2 |
| INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT | 3 – 4 |
| AUDITED FINANCIAL STATEMENTS | |
| Balance sheet | 5 – 6 |
| Income statement | 7 |
| Cash-flow statement | 8 |
| Notes to the financial statements | 9 – 45 |

KHANH HOA POWER JOINT-STOCK COMPANYAddress: 11 Ly Thanh Ton Street, Van Thanh Ward, Nha Trang City, Khanh Hoa Province, Vietnam

MANAGEMENT'S REPORT

Management of Khanh Hoa Power Joint-stock Company (hereinafter referred to as "the Company") hereby presents its report and the accompanying audited financial statements of the Company for the financial year ended 31 December 2024.

Members of the Board of Directors, Internal Audit Committee, the Supervisory Committee and Management during the year and on the date of this report include:

Board of Directors

| <u>Full name</u> | <u>Position</u> | |
|---------------------|-----------------|------------------------------|
| Mr. Nguyen Cao Ky | Chairman | Re-appointed on 26 June 2024 |
| Mr. Nguyen Hai Duc | Member | Re-appointed on 26 June 2024 |
| Mr. Nguyen Tan Luc | Member | Appointed on 26 June 2024 |
| Mr. Dao Truyen | Member | Re-appointed on 26 June 2024 |
| Mr. Nguyen Hoai Nam | Member | Appointed on 26 June 2024 |
| Mr. Tran Van Khoa | Member | Dismissed on 26 June 2024 |
| Mr. Nguyen Huu Tam | Member | Dismissed on 26 June 2024 |

Internal Audit Committee

| <u>Full name</u> | <u>Position</u> | |
|-----------------------|-----------------|--------------------------------|
| Mr. Nguyen Hoai Nam | Head | Appointed on 01 August 2024 |
| Mr. Tran Van Khoa | Head | Dismissed on 01 August 2024 |
| Mr. Le Anh Khoi | Member | Re-appointed on 01 August 2024 |
| Mr. Nguyen Van Sinh | Member | Re-appointed on 01 August 2024 |
| Mr. Nguyen Dinh Phuoc | Member | Re-appointed on 01 August 2024 |

Supervisory Committee

| <u>Full name</u> | <u>Position</u> | |
|-------------------------|-----------------|------------------------------|
| Ms. Nguyen Thi Van | Head | Re-appointed on 26 June 2024 |
| Ms. Huynh Thi Kim Hoang | Member | Re-appointed on 26 June 2024 |
| Mr. Nguyen Huu Minh | Member | Re-appointed on 26 June 2024 |

Management

| <u>Full name</u> | <u>Position</u> | |
|---------------------------|-------------------------|--|
| Mr. Nguyen Hai Duc | General Director | |
| Mr. Do Thanh Son | Deputy General Director | |
| Mr. Tran Dang Hien | Deputy General Director | |
| Mr. Nguyen Tan Luc | Deputy General Director | |
| Mr. Nguyen Dang Thanh Loi | Deputy General Director | From 01 January 2025 (Appointed on 18 December 2024) |

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and at the date of this report is Mr. Nguyen Hai Duc, General Director.

RESPONSIBILITY OF MANAGEMENT

The Company's management is responsible for preparing the financial statements of each period which give a true and fair view of the financial position of the Company and the results of its operations and its cash flows. In preparing these financial statements, management is required to:

MANAGEMENT'S REPORT (CONTINUED)

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any departures that need to be disclosed and explained in the financial statements;
- Prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement the internal control system effectively for a fair preparation and presentation of the financial statements so as to mitigate error or fraud.

Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and ensure that the financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements. Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

Management confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these financial statements.

AUDITOR

The accompanying financial statements were audited by ECOVIS AFA VIETNAM Auditing – Appraisal and Consulting Company Limited (Head office: No. 142 Xo Viet Nghe Tinh Street, Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau District, Danang City, Vietnam; Telephone: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

STATEMENT BY MANAGEMENT

In management's opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2024 and the results of its operations and its cash flows for the financial year then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements.

For and on behalf of management



Nguyen Hai Duc
General Director

Khanh Hoa Province, 12 March 2025

No.: 66/2025/BCKT-E.AFA

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To: Shareholders
Board of Directors and Management
KHANH HOA POWER JOINT-STOCK COMPANY

Report on the financial statements

We have audited the accompanying financial statements of Khanh Hoa Power Joint-stock Company (hereinafter referred to as "the Company") prepared on 12 March 2025 as set out from page 5 to page 45, which comprise the balance sheet as at 31 December 2024, and the income statement, and cash-flow statement for the financial year then ended, and the notes to the financial statements.

Management's Responsibility

Management is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, and Vietnamese Corporate Accounting System and relevant legislation as to the preparation and presentation of financial statements and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT (CONTINUED)

Opinion

In our opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view of the financial position of Khanh Hoa Power Joint-stock Company as at 31 December 2024, and of the results of its financial performance and its cash flows for the financial year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting and relevant legislation as to the preparation and presentation of financial statements.



Tran Thi Nhu Phuong
Audit Director
Audit Practice Registration Certificate
No. 2293-2023-240-1

Le Van Hoang
Auditor
Audit Practice Registration Certificate
No. 5399-2025-240-1

Authorized person

ECOVIS AFA VIETNAM Auditing – Appraisal and Consulting Company Limited
Danang City, 12 March 2025

KHANH HOA POWER JOINT-STOCK COMPANY

Address: 11 Ly Thanh Ton Street, Van Thanh Ward, Nha Trang City, Khanh Hoa Province, Vietnam

Form B 01 – DN

(Issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by Ministry of Finance)

BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

Unit: VND

| ASSETS | Code | Notes | As at 31 Dec. 2024 | As at 01 Jan. 2024 |
|--|-------------|--------------|-------------------------------|-------------------------------|
| A. CURRENT ASSETS | 100 | | 1,031,122,014,996 | 958,971,243,972 |
| I. Cash and cash equivalents | 110 | 4.1 | 112,526,453,409 | 29,409,241,198 |
| 1. Cash | 111 | | 12,526,453,409 | 23,844,107,636 |
| 2. Cash equivalents | 112 | | 100,000,000,000 | 5,565,133,562 |
| II. Current financial investments | 120 | | 370,000,000,000 | 410,000,000,000 |
| 1. Trading securities | 121 | | - | - |
| 2. Held to maturity investments | 123 | 4.2 | 370,000,000,000 | 410,000,000,000 |
| III. Current account receivables | 130 | | 458,640,434,787 | 457,759,961,886 |
| 1. Trade receivables | 131 | 4.3 | 429,396,234,753 | 438,396,929,275 |
| 2. Advances to suppliers | 132 | 4.4 | 25,566,684,138 | 3,366,044,651 |
| 3. Other current receivables | 136 | 4.5 | 8,229,317,129 | 20,922,821,057 |
| 4. Provision for doubtful debts | 137 | 4.6 | (4,552,103,290) | (4,925,961,407) |
| 5. Shortage of assets pending resolution | 139 | | 302,057 | 128,310 |
| IV. Inventories | 140 | 4.7 | 41,793,740,034 | 51,425,422,238 |
| 1. Inventories | 141 | | 41,793,740,034 | 51,425,422,238 |
| 2. Provision for decline in value of inventories | 149 | | - | - |
| V. Other current assets | 150 | | 48,161,386,766 | 10,376,618,650 |
| 1. Current prepayments | 151 | 4.8 | 2,960,920,571 | 1,762,350,681 |
| 2. Value added tax deductible | 152 | | 27,448,394,844 | 3,669,198,898 |
| 3. Tax and other receivables from the state budget | 153 | 4.14 | 17,752,071,351 | 4,945,069,071 |
| B. NON-CURRENT ASSETS | 200 | | 1,229,289,615,733 | 1,340,437,258,537 |
| I. Non-current account receivables | 210 | | 1,599,144,600 | 1,358,590,256 |
| 1. Non-current trade receivables | 211 | | - | - |
| 2. Other non-current receivables | 216 | 4.5 | 1,599,144,600 | 1,358,590,256 |
| II. Fixed assets | 220 | | 1,103,809,360,455 | 1,219,977,561,065 |
| 1. Tangible fixed assets | 221 | 4.9 | 1,102,587,858,972 | 1,218,473,173,922 |
| Cost | 222 | | 3,905,502,760,748 | 3,805,462,029,000 |
| Accumulated depreciation | 223 | | (2,802,914,901,776) | (2,586,988,855,078) |
| 2. Intangible fixed assets | 227 | 4.10 | 1,221,501,483 | 1,504,387,143 |
| Cost | 228 | | 30,689,585,042 | 30,313,695,872 |
| Accumulated amortisation | 229 | | (29,468,083,559) | (28,809,308,729) |
| III. Investment property | 230 | | - | - |
| IV. Non-current assets in progress | 240 | | 25,671,785,440 | 16,648,469,980 |
| 1. Non-current work in process | 241 | | - | - |
| 2. Construction in progress | 242 | 4.11 | 25,671,785,440 | 16,648,469,980 |
| V. Non-current financial investments | 250 | | 30,449,610,000 | 30,449,610,000 |
| 1. Investments in associates, joint-ventures | 252 | 4.12 | 4,650,000,000 | 4,650,000,000 |
| 2. Investment in other entities | 253 | 4.12 | 25,799,610,000 | 25,799,610,000 |
| VI. Other non-current assets | 260 | | 67,759,715,238 | 72,003,027,236 |
| 1. Non-current prepayments | 261 | 4.8 | 67,759,715,238 | 72,003,027,236 |
| 2. Deferred income tax assets | 262 | | - | - |
| TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200) | 270 | | 2,260,411,630,729 | 2,299,408,502,509 |

KHANH HOA POWER JOINT-STOCK COMPANY

Address: 11 Ly Thanh Ton Street, Van Thanh Ward, Nha Trang City, Khanh Hoa Province, Vietnam

Form B 01 – DN

(Issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by Ministry of Finance)

BALANCE SHEET (CONTINUED)

As at 31 December 2024

Unit: VND

| RESOURCES | Code | Notes | As at 31 Dec. 2024 | As at 01 Jan. 2024 |
|---|------------|-------|--------------------------|--------------------------|
| C. LIABILITIES | 300 | | 1,557,081,691,110 | 1,599,531,283,274 |
| I. Current liabilities | 310 | | 873,345,127,398 | 764,971,229,226 |
| 1. Trade payables | 311 | 4.13 | 465,155,443,553 | 352,925,946,817 |
| 2. Advances from customers | 312 | 4.15 | 19,223,406,187 | 14,796,825,924 |
| 3. Taxes and amounts payable to the state budget | 313 | 4.14 | 4,606,046,403 | 7,910,501,106 |
| 4. Payables to employees | 314 | 4.16 | 83,564,531,295 | 85,594,131,870 |
| 5. Accrued expenses | 315 | 4.17 | 34,677,832,752 | 104,368,028,649 |
| 6. Current unearned revenue | 318 | 4.18 | 2,803,623,658 | 5,523,469,208 |
| 7. Other current payables | 319 | 4.19 | 5,059,623,900 | 16,988,813,392 |
| 8. Current loans and obligations under finance leases | 320 | 4.20 | 234,344,950,044 | 156,705,568,816 |
| 9. Bonus and welfare fund | 322 | | 23,909,669,606 | 20,157,943,444 |
| II. Non-current liabilities | 330 | | 683,736,563,712 | 834,560,054,048 |
| 1. Other non-current payables | 337 | 4.19 | 48,434,402,623 | 40,523,879,608 |
| 2. Non-current loans and obligations under finance leases | 338 | 4.20 | 633,323,161,089 | 792,303,174,440 |
| 3. Scientific and technological development fund | 343 | | 1,979,000,000 | 1,733,000,000 |
| D. OWNER'S EQUITY | 400 | | 703,329,939,619 | 699,877,219,235 |
| I. Equity | 410 | 4.21 | 703,329,939,619 | 699,877,219,235 |
| 1. Owner's contributed capital | 411 | | 604,059,670,000 | 604,059,670,000 |
| Ordinary shares carrying voting rights | 411a | | 604,059,670,000 | 604,059,670,000 |
| Preference shares | 411b | | - | - |
| 2. Share premiums | 412 | | (470,673,364) | (470,673,364) |
| 3. Other contributed capital | 414 | | 9,443,636,522 | 9,443,636,522 |
| 4. Treasury shares | 415 | | (218,146,117) | (11,173,978,888) |
| 5. Investment and development fund | 418 | | 1,130,697,119 | 1,130,697,119 |
| 6. Retained earnings | 421 | | 89,384,755,459 | 96,887,867,846 |
| Beginning accumulated retained earnings | 421a | | 31,626,754,875 | 42,071,071,479 |
| Retained earnings of the current year | 421b | | 57,758,000,584 | 54,816,796,367 |
| II. Other capital and funds | 430 | | - | - |
| TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400) | 440 | | 2,260,411,630,729 | 2,299,408,502,509 |



Nguyen Hai Duc
General Director

Khanh Hoa Province, 12 March 2025

Phan Thi Thanh Ly
Chief Accountant

Tran Thi Phuong Chi
Preparer

KHANH HOA POWER JOINT-STOCK COMPANY

Address: 11 Ly Thanh Ton Street, Van Thanh Ward, Nha Trang City, Khanh Hoa Province, Vietnam

Form B 02 – DN

(Issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by Ministry of Finance)

INCOME STATEMENT

For the financial year ended 31 December 2024

Unit: VND

| ITEMS | Code | Notes | Year 2024 | Year 2023 |
|---|------|--------|-------------------|-------------------|
| 1. Revenue | 01 | 5.1 | 7,118,614,609,836 | 6,205,324,513,409 |
| 2. Deductions | 02 | | - | - |
| 3. Net revenue | 10 | | 7,118,614,609,836 | 6,205,324,513,409 |
| 4. Cost of sales | 11 | 5.2 | 6,860,688,231,766 | 5,946,787,487,452 |
| 5. Gross profit | 20 | | 257,926,378,070 | 258,537,025,957 |
| 6. Financial income | 21 | 5.3 | 21,423,097,746 | 35,604,287,988 |
| 7. Financial expense | 22 | 5.4 | 61,442,481,227 | 77,283,035,713 |
| <i>Of which, interest expense</i> | 23 | | 59,769,183,440 | 76,155,729,510 |
| 8. Selling expense | 24 | 5.5 | 71,834,277,635 | 67,094,674,481 |
| 9. General and administration expense | 25 | 5.6 | 94,047,143,956 | 94,066,871,002 |
| 10. Operating profit/(loss) | 30 | | 52,025,572,998 | 55,696,732,749 |
| 11. Other income | 31 | 5.7 | 25,177,136,587 | 19,457,432,436 |
| 12. Other expense | 32 | 5.8 | 5,879,147,819 | 4,434,380,751 |
| 13. Net other income/(loss) | 40 | | 19,297,988,768 | 15,023,051,685 |
| 14. Accounting profit/(loss) before tax | 50 | | 71,323,561,766 | 70,719,784,434 |
| 15. Current corporate income tax expense | 51 | 5.10 | 13,565,561,182 | 15,902,988,067 |
| 16. Deferred corporate income tax expense | 52 | | - | - |
| 17. Net profit/(loss) after tax | 60 | | 57,758,000,584 | 54,816,796,367 |
| 18. Basic earnings per share | 70 | 4.21.5 | 957 | 594 |
| 19. Diluted earnings per share | 71 | 4.21.6 | 957 | 594 |



Nguyen Hai Duc
General Director

Khanh Hoa Province, 12 March 2025

Phan Thi Thanh Ly
Chief Accountant

Tran Thi Phuong Chi
Preparer

KHANH HOA POWER JOINT-STOCK COMPANY

Address: 11 Ly Thanh Ton Street, Van Thanh Ward, Nha Trang City, Khanh Hoa Province, Vietnam

Form B 03 – DN

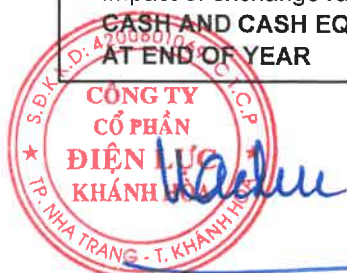
(Issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by Ministry of Finance)

CASH FLOW STATEMENT**(Indirect method)**

For the financial year ended 31 December 2024

Unit: VND

| ITEMS | Code | Notes | Year 2024 | Year 2023 |
|--|------|-------|-------------------|-------------------|
| I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES | | | | |
| 1. Accounting profit before tax | 01 | | 71,323,561,766 | 70,719,784,434 |
| 2. Adjustment for: | | | | |
| Depreciation and amortisation | 02 | | 222,277,021,906 | 228,381,887,884 |
| Provisions | 03 | | (373,858,117) | 921,660,352 |
| Unrealised foreign exchange gains/losses from revaluation of foreign currency monetary items | 04 | | 1,601,765,313 | 1,111,630,834 |
| Gains/losses from investment | 05 | | (22,068,288,261) | (36,459,311,405) |
| Interest expense | 06 | | 59,769,183,440 | 76,155,729,510 |
| Other adjustments | 07 | | 1,541,108,000 | (4,523,346,823) |
| 3. Operating profit /(loss) before adjustments to working capital | 08 | | 334,070,494,047 | 336,308,034,786 |
| Increase or decrease in accounts receivable | 09 | | (15,858,967,896) | (335,934,776,762) |
| Increase or decrease in inventories | 10 | | 9,631,682,204 | 21,548,634,860 |
| Increase or decrease in accounts payable (excluding interest expense and CIT payable) | 11 | | 39,906,583,776 | 184,994,741,260 |
| Increase or decrease prepaid expenses | 12 | | 3,044,742,108 | (2,769,244,180) |
| Interest paid | 14 | | (60,087,040,561) | (87,918,106,925) |
| Corporate income tax paid | 15 | | (34,010,512,326) | (23,958,300,144) |
| Other cash inflows from operating activities | 16 | | 2,919,220,000 | 2,649,492,000 |
| Other cash outflows from operating activities | 17 | | (19,248,601,838) | (16,191,772,068) |
| Net cash from operating activities | 20 | | 260,367,599,514 | 78,728,702,827 |
| II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES | | | | |
| 1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets | 21 | | (131,941,308,121) | (174,289,933,532) |
| 2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets | 22 | | 1,182,410,544 | 1,225,650,949 |
| 3. Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities | 23 | | (470,000,000,000) | (422,000,000,000) |
| 4. Repayments from borrowers and proceeds from sales of debts instruments of other entities | 24 | | 510,000,000,000 | 356,055,000,000 |
| 5. Interest and dividends received | 27 | | 31,793,890,910 | 27,483,688,317 |
| Net cash from investing activities | 30 | | (58,965,006,667) | (211,525,594,266) |
| III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES | | | | |
| 1. Proceeds from borrowings | 33 | 6.1 | 157,473,422,290 | 554,518,184,221 |
| 2. Repayment of borrowings | 34 | 6.2 | (240,415,819,726) | (585,255,048,888) |
| 3. Dividends paid | 36 | | (35,342,983,200) | (44,179,168,500) |
| Net cash from financing activities | 40 | | (118,285,380,636) | (74,916,033,167) |
| NET INCREASE/(DECREASE) IN CASH | 50 | | 83,117,212,211 | (207,712,924,606) |
| Cash and cash equivalents at beginning of year | 60 | | 29,409,241,198 | 237,122,165,804 |
| Impact of exchange rate fluctuation | 61 | | - | - |
| CASH AND CASH EQUIVALENTS AT END OF YEAR | 70 | | 112,526,453,409 | 29,409,241,198 |



Nguyen Hai Duc
General Director

Khanh Hoa Province, 12 March 2025

Phan Thi Thanh Ly
Chief Accountant

Tran Thi Phuong Chi
Preparer

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

1. CORPORATE INFORMATION

1.1. Structure of ownership

Khanh Hoa Power Joint-stock Company (hereinafter referred to as “the Company”) was formerly Khanh Hoa Power Company – a dependent accounting entity of Power Company 3 under Vietnam Electricity Corporation (now Vietnam Electricity). According to Decision No. 161/2004/QĐ-BCN dated 6 December 2004, the Minister of the Ministry of Industry approved the equitization plan of Khanh Hoa Power Company under Power Company 3 into Khanh Hoa Power Joint-stock Company. Khanh Hoa Power Joint-stock Company officially came into operation on 30 June 2005 in accordance with the Business Registration Certificate dated 30 June 2005 granted by Khanh Hoa’s Department of Planning and Investment. Since its establishment date, the Company has amended its Business Registration Certificate 15 times with the latest one dated 31 December 2024 with with the business code 4200601069.

According to Decision No. 739/QĐ-BCT dated 5 February 2010 of the Ministry of Industry and Trade on the establishment of the parent company - Central Power Corporation, the right to represent the State capital ownership of Vietnam Electricity Group at Khanh Hoa Power Joint Stock Company was transferred to Central Power Corporation from 01 April 2010.

On 8 December 2006, the State Securities Commission issued listing license No. 107/UBCKGPNY for the Company’s shares to be listed on the HOSE with the security code KHP. Accordingly, the first trading day of the security code KHP was 27 December 2006.

The charter capital as stipulated in the Business Registration Certificate is VND 604,059,670,000.

The registered head office of the Company is located in 11 Ly Thanh Ton Street, Van Thanh Ward, Nha Trang City, Khanh Hoa Province, Vietnam.

The number of employees as at 31 December 2024 was 921 (31 December 2023: 941).

1.2. Business field

Electricity and Construction.

1.3. Operating industry

Under the Business Registration Certificate, the Company’s principal business activities comprise:

- Production and trading of electricity, manage and operate distribution power grids with voltage levels up to 110KV;
- Construction of electrical works, power grids and power stations with voltage levels up to 110KV; Construction of telecommunications and communication constructions, industrial and civil engineering projects;
- Construction and installation of fire prevention and fighting systems; Construction, installation and repair renewable energy system;
- Testing electrical equipment up to 110KV voltage level;
- Production and sales of centrifugal concrete products;
- Real estate business, leasing office;
- Other business activities...

1.4. Normal operating cycle

The Company’s normal operating cycle is carried out for a time period of 12 months.

1.5. The Company’s structure

As at 31 December 2024, the Company has one associate as follows:

KHANH HOA POWER JOINT-STOCK COMPANY

Address: 11 Ly Thanh Ton Street, Van Thanh Ward, Nha Trang City, Khanh Hoa Province, Vietnam

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

| Name of associate | Address | Voting rights | Per cent capital | Per cent interest |
|--|--|----------------------|-------------------------|--------------------------|
| Khanh Hoa Power Centrifugal Concrete Joint Stock Company | 5th floor, VCN building, A1 street, Vinh Diem Trung urban area - Nha Trang city - Khanh Hoa province | 31% | 31% | 31% |

1.6. Statement of comparability of information in financial statements

The comparative figures are those of the audited financial statements for the year ended 31 December 2023.

2. BASIS OF PREPARATION**2.1. Accounting standards, accounting system**

The accompanying financial statements, expressed in Vietnamese Dong (VND), are prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and prevailing accounting regulations in Vietnam.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

2.2. Forms of accounting records

The form of accounting records applied in the Company is the General Journal.

2.3. Financial year

The Company's financial year is from 01 January to 31 December.

2.4. Reporting and functional currency

The Company maintains its accounting records in VND.

3. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**3.1. Use of estimates**

The preparation of the financial statements requires management to make estimates and assumptions that impact the carrying value of certain assets and liabilities, contingent assets and liabilities reported in the notes as well as revenues and expenses for the financial year ended 31 December 2024. Although these estimates are based on management's best knowledge of all relevant information available at the date when the separate financial statements are prepared, this does not prevent actual figures differing from estimates.

3.2. Foreign currencies

Transactions in foreign currencies are recorded, on initial recognition, in the reporting currency, by applying to the foreign currency amount the spot exchange rate between the reporting currency and the foreign currency at the date of the transaction. The exchange differences arising on the settlement of monetary items are recognised in profit or loss in the year in which they arise. At the end of the reporting year, monetary items excluding advances to suppliers, prepaid expenses, and unearned revenues, which are denominated in foreign currency, are reported using the closing rate and resultant exchange differences resulting from the reporting after offset are recognised in profit or loss in the year in which they arise.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

3.3. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash in hand, cash at bank, cash in transit and current investments for a period not exceeding 3 months or highly liquid investments which are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

3.4. Financial investments

Held to maturity investments

Held to maturity investments comprise held to maturity investments to earn periodical profits and other held to maturity investments.

If there is any certain evidence that part or all the investments are irrecoverable, impairment losses are recognised as a finance expense in the current year.

Equity investments in other entities

Investments in associates

Investments are classified as investments in associates when the Company directly or indirectly holds from 20% to under 50% of the voting shares of the investee without any other agreement.

Investments in associates are recognised under the cost method, including purchase price plus acquisition related costs (if any). In case of investments of non-monetary assets, the cost of investments is recognised at the fair values of the assets as incurred.

Dividends for the period after the acquisition date are recognised as finance income when the shareholder's right to receive payment is established.

Other investments

Investments classified as other investments are investments other than investments in subsidiaries, investments in associates or investments on joint ventures.

Other investments are accounted for under the cost method which comprise purchase prices plus (+) acquisition related costs (if any). In case of investments of non-monetary assets, the cost of investments is recognised at the fair values of the assets as incurred.

Recognition principles of provision for investment impairment loss

Provision for investment impairment loss is made when there is any certain evidence that there will be an impairment in the value of these investments at the reporting date.

The difference between the required balance and the existing balance of provision for investment impairment loss is recognised as financial expenses in the income statement.

3.5. Account receivable

Recognition method

Account receivables are stated at the carrying amounts of trade receivables and other receivables less provisions for doubtful debts.

Provision for doubtful debts

As of the date of preparing the separate financial statements, provision for doubtful debt is recognised for past-due accounts receivable and for accounts receivable where circumstances indicate that they might not be recoverable when due at the level as guided in prevailing regulations.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

The determination of the overdue period of a doubtful receivable to be provisioned is based on the principal repayment period according to the original sale contract, excluding the debt extension between the parties.

The difference between the required balance and the existing balance of provision for doubtful debts is recorded as a general and administrative expense in the income statement.

3.6. Inventories

Inventory measurement

Inventories are measured at the lower of cost and net realisable value.

The costs of inventories shall comprise all costs of purchase, costs of conversion, and other costs incurred in bringing inventories to their present location and condition. The cost of work in progress and finished goods includes materials, direct labour and attributable production overheads based on normal levels of activity.

The costs of purchase of inventories comprise the purchase price, non-reimbursable taxes and duties, and transport, handling and other costs directly attributable to the acquisition of inventories. Trade discounts and sales rebates on substandard and obsolete goods purchased are deducted from the costs of purchase.

Net realisable value is the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

Method of accounting for inventories

Inventories are measured using the weighted average method and are recorded under the perpetual inventory method.

Provision for decline in value of inventories

As of the date of preparing the separate financial statements, provision is recognised for obsolete, slow-moving and defective inventory items and an excess of the cost of inventories over their net realisable value.

The difference between the required balance and the existing balance of the provision for a decline in value of inventories is included in cost of sales in the income statement.

Inventories are written down to net realizable value item by item. For services being rendered, provision is made in respect of each service for which a separate selling price is charged.

3.7. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are measured at cost less accumulated depreciation.

Tangible fixed asset recognition

Tangible fixed assets are initially recognised at their cost. The cost of purchased tangible fixed assets comprises the purchase price and any directly attributable costs of bringing the assets to their present location and working condition for their intended use. Accessories added to fixed assets when purchased are recognised separately at their fair values and deducted from the historical cost of the respective tangible fixed assets.

Depreciation

The costs of fixed assets are depreciated on a straight-line method over their estimated useful lives.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

The estimated useful lives are as follows:

| | <u>Year 2024</u> |
|---------------------------|------------------|
| ▪ Buildings, structures | 03 – 25 years |
| ▪ Machinery and equipment | 03 – 12 years |
| ▪ Motor vehicles | 05 – 10 years |
| ▪ Office equipment | 03 – 10 years |
| ▪ Others | 03 – 10 years |

3.8. Intangible fixed assets

Tangible fixed assets are measured at cost less accumulated depreciation.

Intangible fixed asset recognition

The cost of an intangible fixed asset comprises the total amount of expense incurred by the Company to acquire an asset at the time the asset is put into operation for its intended use.

Accounting principles for intangible fixed assets

Computer software

Computer software is not an indispensable component of hardware and is recognised as an intangible asset and depreciated over its useful life.

3.9. Leases

Leases classification

Leases are classified as finance leases when the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Operating leases

Lease payments under an operating lease are recognised as an expense on a straight-line basis over the lease term.

3.10. Assets Leasing

Operating leases

Assets subject to operating leases are recognised in the balance sheet according to the Company's asset classification pattern.

Initial direct costs to generate income from operating leases are recognised as expenses in the year as incurred or amortised over the lease term. Lease income from operating leases is recognised in the income statement on a straight-line basis over the lease term regardless of payment methods.

Depreciation of assets subject to operating leases is consistent with the depreciation policy of the lessor applicable to similar assets.

3.11. Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, are carried at cost. Cost includes professional fees, and for qualifying assets, borrowing costs dealt with in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other property assets, commences when the assets are ready for their intended use.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These expenses are temporarily measured as the original cost (if the cost has yet to be approved) when the assets are put into use.

Under the current regulations on investment and construction management, subject to management decentralisation, construction finalisation value shall be approved by competent agencies. The final construction finalisation value could be different from the aforementioned original cost subject to the finalisation approved by competent agencies.

3.12. Prepayments

Prepayments are classified as current and non-current based on their original term. Prepayments mainly comprise costs of tools and supplies for electricity business activities, which are amortised over the period for which they are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following expenses are recognised as prepayments and amortised to the income statement:

- Cost of replacing broken electricity meters periodically and cost of new developed electricity meters;
- Other prepayments (mainly comprise costs of tools and supplies for electricity business activities which are waiting for amortised; land rental costs).

3.13. Liabilities

Liabilities are classified into trade payables, intra-company payables and other payables based on the following rules: Trade payables represent those arising from purchase and sale related transactions of goods, services or assets and the seller is independent of the buyer; the remaining payables are classified as other payables.

Liabilities are also classified according to the maturity date, the remaining term from the date of the financial statements, original currency, and each creditor.

Liabilities are recognised at no less than the payment obligation.

3.14. Borrowing costs

Capitalisation of borrowing costs

Borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are capitalised as part of the cost of those assets until the assets are put into use or sale.

Investment income earned on temporary investment of borrowings is deducted from the cost of the respective assets.

All other borrowing costs are recognised as an expense in the income statement when incurred.

3.15. Accrued expenses

Accrued expenses represent expenses that will be paid in the future for goods or services received but not yet paid due to lack of invoices or accounting documents. These expenses are recognised as operating expenses of the reporting year. Accrued expenses include: Cost of purchasing rooftop solar power, electricity meters inspection costs, telecommunications costs,...

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

3.16. Unearned revenues

Unearned revenues include advanced payments for one or more accounting periods for asset leasing and other unearned revenues.

Unearned revenues are periodically determined and transferred into revenues according to the lease term.

3.17. Scientific and technological development fund

The Science and Technology Development Fund is set aside to create investment sources for the Company's science and technology activities. The fund is formed on the basis of setting aside a maximum of 10% of taxable income before calculating corporate income tax and is recorded in business results for the year. For the Science and Technology Development Fund that is not fully used by 70% within 5 years from the date of fund appropriation, the Company is obliged to pay the State budget the corporate income tax calculated on the remaining fund amount and the deferred interest arising from that corporate income tax amount.

3.18. Owners' equity

The owners' contributed equity

The owners' contributed equity is recognised when contributed.

Share premiums

Share premiums are recognised as the difference between the issue price and the par value of shares, and the difference between the re-purchase price and the re-issue price of treasury shares.

Treasury shares

Treasury shares are recognised at purchased cost and presented in the balance sheet as a deduction from equity.

Dividends

Dividends are recognised as a liability at the date of declaring dividends.

Reserves

Reserves are created at certain percentages of profit after tax as prescribed in the Company's charter.

Retained earnings

Net profit after income tax can be distributed to shareholders after the distribution is approved the General annual meeting of shareholders and reserves are created in accordance with the Company's Charter and legal regulations in Vietnam.

3.19. Revenue and other income

Revenue from selling goods

Revenue from selling goods is measured at the fair value of the consideration received or receivable. In most cases, revenue is recognised when transferring the risks and rewards of ownership to the buyer.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

Revenue involving the rendering of services

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of this transaction can be estimated reliably. When a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, each period's revenue is recognised by reference to the stage of completion at the end of the reporting period.

Revenue from electricity sales is determined and recognised based on the power output supplied (determined according to the readings on the electricity meter of the most recent year of electricity use before the date of preparation of the Financial Statements) and the electricity price has been approved by the competent authority.

Revenue from construction contracts

Revenue from construction contracts is recognised in accordance with the accounting policy on construction contracts as Note 3.20 below.

Interest income

Interest income is recognised on an accrual basis by reference to the principal outstanding and at the interest rate applicable.

Income from investments

Income from investments is recognised in the income statement corresponding to the per cent interest of the Company

Disposal and sale of fixed assets

Income from disposal and sale of fixed assets is the excess of the proceeds from the disposal and sale of the fixed assets over the carrying amount of the fixed assets and disposal expenses.

3.20. Construction contracts

Where the outcome of a construction contract can be estimated reliably, revenue and costs are recognised by reference to the stage of completion of the contract activity at the date of the balance sheet as measured by the proportion that contract costs incurred for work performed to date bear to the estimated total contract costs - except where this would not be representative of the stage of completion. Variations in contract work, claims and incentive payments are included to the extent that they have been agreed with the customer.

Where the outcome of a construction contract cannot be estimated reliably:

- Revenue is only recognised to the extent of contract costs incurred that it is probable will be recoverable;
- Contract costs are only recognised as an expense in the period in which they are incurred.

3.21. Cost of sales

Cost of sales and services provided represents total costs of finished products, goods, services which are sold in the year in accordance with the matching principle. Abnormal amounts of production costs of inventories are recognised immediately in cost of sales.

3.22. Financial expense

Finance expenses represent all expenses incurred in the reporting year which mainly include borrowing costs, provision for impairment of investment in other entities.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

3.23. Selling expense and general and administrative expense

Selling expenses represent expenses incurred during the process of selling products, goods and rendering services, which include expenses relating to sale employees' (salaries, wages, allowances, etc.), social insurance, health insurance, trade union fees and unemployment insurance, customer conference costs, fixed asset repair costs; amortised electricity meters costs, etc.

General and administrative expenses represent common expenses, which include payroll costs for office employees' (salaries, wages, allowances, etc.); social insurance, health insurance, trade union fees and unemployment insurance; stationery expenses, material expenses, depreciation expenses of fixed assets used for administration activities; land rental, license tax; provision for doubtful debts; utility services (electricity expenses, water expenses, phone, fax, warranty expenses, etc.); sundry expenses.

3.24. Taxation

Corporate income tax

Current corporate income tax expense

Current corporate tax expense is determined on the basis of taxable income and the rate of corporate income tax (CIT) of the current year at 20%

Value added tax

The goods sold and services rendered by the Company are subject to value added tax rates according to current regulations.

The company is entitled to apply a VAT rate of 8% for commercial electricity from January 1, 2024 to December 31, 2024, according to Decree 94/2023/ND-CP dated December 28, 2023 and Decree 72/2024/ND-CP dated June 30, 2024 of the Government.

Other taxes

Other taxes are applicable in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

The tax reports of the Company will be inspected by the Tax Department. Application of the laws and regulations on tax to different transactions can be interpreted by many ways; therefore, the tax amounts presented in the financial statements can be amended in accordance with the Tax Department's final assessment for the Company.

3.25. Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing the net profit attributable to ordinary shareholders (after adjusted for bonus and welfare funds), by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year, excluding ordinary shares bought back by the Company and held as treasury shares.

3.26. Diluted earnings per share

Diluted earnings per share are calculated by dividing the net profit attributable to ordinary shareholders (after adjusted for bonus and welfare funds), by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year and total ordinary shares that would be issued on the conversion, excluding ordinary shares bought back by the Company and held as treasury shares.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

3.27. Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in producing or providing related products or services (business segment), or in producing or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments.

Refer to Note 7.

3.28. Related parties

Related parties are individuals or entities that have the ability, directly or indirectly through one or more intermediaries, to control the Company or are controlled by, or are subject to common control with the Company. Associates, individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Company that gives them significant influence over the Company, key management personnel, including directors and officers of the Company and close family members or associates of such individuals are also considered to be related parties.

4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE BALANCE SHEET

4.1. Cash and cash equivalents

| | As at 31 Dec. 2024 VND | As at 01 Jan. 2024 VND |
|------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Cash in hand | 186,177,855 | 245,085,283 |
| Cash at banks | 12,340,275,554 | 23,599,022,353 |
| Cash equivalents | 100,000,000,000 | 5,565,133,562 |
| Total | 112,526,453,409 | 29,409,241,198 |

4.2. Current held to maturity investments

| | As at 31 Dec. 2024 VND | | As at 01 Jan. 2024 VND | |
|--|-----------------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | Cost | Carrying amount | Cost | Carrying amount |
| Current: | | | | |
| Term deposits (Over 3 months to 12 months) | 370,000,000,000 | 370,000,000,000 | 410,000,000,000 | 410,000,000,000 |
| Total | 370,000,000,000 | 370,000,000,000 | 410,000,000,000 | 410,000,000,000 |

KHANH HOA POWER JOINT-STOCK COMPANY

Address: 11 Ly Thanh Ton Street, Van Thanh Ward, Nha Trang City, Khanh Hoa Province, Vietnam

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**4.3. Current trade receivables**

| | As at 31 Dec. 2024 VND | As at 01 Jan. 2024 VND |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Hyundai Vietnam Shipbuilding Co.,Ltd | 5,016,204,979 | 5,017,844,409 |
| Khanh Hoa Land Fund Development Center | 8,844,441,000 | 8,844,441,000 |
| Van Phong Investments & Development Joint Stock Corporation | 4,072,000,000 | 4,072,000,000 |
| Others | 411,463,588,774 | 420,462,643,866 |
| Total | 429,396,234,753 | 438,396,929,275 |
| In which: Trade receivables from related parties – Refer to Note 8 | 139,221,172 | 62,821,617 |

4.4. Current advances to suppliers

| | As at 31 Dec. 2024 VND | As at 01 Jan. 2024 VND |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| EVN International Construction Joint stock company | 10,873,501,206 | - |
| Technology Transfer Group Corporation | - | 1,066,338,000 |
| Others | 14,693,182,932 | 2,299,706,651 |
| Total | 25,566,684,138 | 3,366,044,651 |
| In which: Advances to related parties – Refer to Note 8 | 3,287,287,145 | 841,723,319 |

4.5. Other receivables**a. Current**

| | As at 31 Dec. 2024 | | As at 01 Jan. 2024 | |
|---|---------------------------|-----------|---------------------------|-----------|
| | VND | | VND | |
| | Value | Provision | Value | Provision |
| Current | | | | |
| Central Power Corporation | 30,300,000 | - | 206,000,000 | - |
| Deposits | 71,220,606 | - | 14,899,000 | - |
| Accrued Interest | 6,754,191,781 | - | 17,662,204,974 | - |
| Advances receivable from employees | 17,000,000 | - | 135,000,000 | - |
| Others | 1,356,604,742 | - | 2,904,717,083 | - |
| Total | 8,229,317,129 | - | 20,922,821,057 | - |
| In which: Other receivables from related parties – Refer to Note 8 | 30,300,000 | - | 206,000,000 | - |

b. Non-current

| | As at 31 Dec. 2024 | | As at 01 Jan. 2024 | |
|--------------------|---------------------------|-----------|---------------------------|-----------|
| | VND | | VND | |
| | Value | Provision | Value | Provision |
| Non-current | | | | |
| Deposits | 1,599,144,600 | - | 1,358,590,256 | - |
| Total | 1,599,144,600 | - | 1,358,590,256 | - |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.6. Provision for doubtful debts

| | As at 31 Dec. 2024 VND | As at 01 Jan. 2024 VND |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Provision for receivables from customers for electricity bills | - | - |
| Provision for receivables from other customers | (4,552,103,290) | (4,925,961,407) |
| Total | (4,552,103,290) | (4,925,961,407) |

4.7. Inventories

| | As at 31 Dec. 2024 VND | | As at 01 Jan. 2024 VND | |
|--------------------|-----------------------------------|-----------|-----------------------------------|-----------|
| | Value | Provision | Value | Provision |
| Raw materials | 23,842,541,110 | - | 28,162,945,617 | - |
| Tools and supplies | 2,888,497,947 | - | 4,065,121,061 | - |
| Work in progress | 15,062,700,977 | - | 19,197,355,560 | - |
| Total | 41,793,740,034 | - | 51,425,422,238 | - |

Slow moving and obsolescent inventories at the year-end amounted to VND 0.

Inventories pledged as security for liabilities at the year-end amounted to VND 0.

4.8. Prepaid

| | As at 31 Dec. 2024 VND | As at 01 Jan. 2024 VND |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Current: | | |
| Cost of purchasing software services | 2,632,700,535 | 1,546,641,026 |
| Others | 328,220,036 | 215,709,655 |
| Total | 2,960,920,571 | 1,762,350,681 |
| Non-current: | | |
| Cost of replacing broken electricity meters periodically | 35,395,576,338 | 44,222,683,685 |
| Cost of new developed electricity meters | 6,777,133,568 | 9,137,999,200 |
| Tools and consumable expenditure | 17,419,784,524 | 10,230,394,330 |
| Others | 8,167,220,808 | 8,411,950,021 |
| Total | 67,759,715,238 | 72,003,027,236 |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.9. Tangible fixed assets

| Items | Buildings, structures VND | Machinery and equipment VND | Motor vehicles VND | Office equipment VND | Others VND | Total VND |
|--|---------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------|--------------------------|
| Cost: | | | | | | |
| As at 01 Jan. 2024 | 262,126,567,511 | 1,268,752,292,791 | 2,130,831,904,792 | 134,420,083,605 | 9,331,180,301 | 3,805,462,029,000 |
| Purchases | - | 7,796,565,584 | 1,649,954,400 | 1,336,090,909 | - | 10,782,610,893 |
| Completed capital construction investment | 616,003,845 | 42,927,615,845 | 54,352,010,950 | 363,595,416 | - | 98,259,226,056 |
| Other additions | - | 801,103,301 | 553,640,938 | - | - | 1,354,744,239 |
| Disposals | - | (1,949,631,242) | - | - | - | (1,949,631,242) |
| Other decreases | (146,834,186) | (895,454,327) | (7,363,929,685) | - | - | (8,406,218,198) |
| As at 31 Dec. 2024 | 262,595,737,170 | 1,317,432,491,952 | 2,180,023,581,395 | 136,119,769,930 | 9,331,180,301 | 3,905,502,760,748 |
| Accumulated depreciation: | | | | | | |
| As at 01 Jan. 2024 | 104,245,487,582 | 884,081,256,057 | 1,484,017,178,401 | 106,551,811,068 | 8,093,121,970 | 2,586,988,855,078 |
| Depreciation | 11,630,293,698 | 77,388,675,231 | 122,911,612,975 | 9,314,581,200 | 373,083,972 | 221,618,247,076 |
| Other additions | - | 241,189,047 | - | - | - | 241,189,047 |
| Disposals | - | (1,949,631,242) | - | - | - | (1,949,631,242) |
| Other decreases | (24,219,086) | (204,711,273) | (3,754,827,824) | - | - | (3,983,758,183) |
| As at 31 Dec. 2024 | 115,851,562,194 | 959,556,777,820 | 1,603,173,963,552 | 115,866,392,268 | 8,466,205,942 | 2,802,914,901,776 |
| Net book value: | | | | | | |
| As at 01 Jan. 2024 | 157,881,079,929 | 384,671,036,734 | 646,814,726,391 | 27,868,272,537 | 1,238,058,331 | 1,218,473,173,922 |
| As at 31 Dec. 2024 | 146,744,174,976 | 357,875,714,132 | 576,849,617,843 | 20,253,377,662 | 864,974,359 | 1,102,587,858,972 |

The historical cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use totalled VND 1,387,385,918,337.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.10. Intangible fixed assets

| Items | Computer software VND | Others VND | Total VND |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cost: | | | |
| As at 01 Jan. 2024 | 14,485,353,765 | 15,828,342,107 | 30,313,695,872 |
| Addition | 26,412,170 | 349,477,000 | 375,889,170 |
| As at 31 Dec. 2024 | 14,511,765,935 | 16,177,819,107 | 30,689,585,042 |
| Accumulated amortisation: | | | |
| As at 01 Jan. 2024 | 12,980,966,622 | 15,828,342,107 | 28,809,308,729 |
| Amortisation | 657,647,485 | 1,127,345 | 658,774,830 |
| As at 31 Dec. 2024 | 13,638,614,107 | 15,829,469,452 | 29,468,083,559 |
| Net book value: | | | |
| As at 01 Jan. 2024 | 1,504,387,143 | - | 1,504,387,143 |
| As at 31 Dec. 2024 | 873,151,828 | 348,349,655 | 1,221,501,483 |

The historical cost of intangible fixed assets fully amortised but still in use totalled VND 27,920,159,874.

There are no intangible fixed assets pledged, mortgaged as loan security.

4.11. Construction in progress

| | As at 31 Dec. 2024 VND | As at 01 Jan. 2024 VND |
|--|------------------------------|------------------------------|
| KHO.CTXD21CTH01 - Renovation Line 110kV Nha Trang - Dien Khanh - Suoi Dau | 10,128,189,972 | 7,462,383,372 |
| KHO.CTXD24NTR05 - Construction of medium voltage communication lines along route D30 - KHPC 2023 | 6,795,227,699 | - |
| KHO.CTXD23CLA03 - Completing the medium voltage power grid area Cam Lam year 2023 | - | 3,643,786,404 |
| KHO.CTXD23DKH04 - Completing the medium voltage and low voltage power grids area Dien Khanh - Khanh Vinh year 2023 | - | 2,600,592,218 |
| KHO.CTXD23VNG02 - Completing the medium voltage and low voltage power grids area Vinh Nguyen year 2023 | - | 1,633,660,736 |
| Other projects | 8,748,367,769 | 1,308,047,250 |
| Total | 25,671,785,440 | 16,648,469,980 |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.12. Non-current financial investments

| | As at 31 Dec. 2024 VND | | | As at 01 Jan. 2024 VND | | |
|--|---------------------------|----------------------|-----------|---------------------------|----------------------|-----------|
| | Cost | Fair value | Provision | Cost | Fair value | Provision |
| Investments in associate: | 4,650,000,000 | | - | 4,650,000,000 | | - |
| Khanh Hoa Power Centrifugal Concrete Joint Stock Company | 4,650,000,000 | 5,115,000,000 | - | 4,650,000,000 | 3,534,000,000 | - |
| Investments in other entities: | 25,799,610,000 | | - | 25,799,610,000 | | - |
| Song Cho Hydro Power Joint Stock Company | 13,824,610,000 | Cannot be determined | - | 13,824,610,000 | Cannot be determined | - |
| PC3 - Investment Joint Stock Company | 11,975,000,000 | 26,987,818,000 | - | 11,975,000,000 | 20,275,112,000 | - |
| Total | 30,449,610,000 | | - | 30,449,610,000 | | - |

Transactions between the Company and its associate during the year are presented in Note 8.

Performance of associate, other entities during the year:

| | Year 2024 | Year 2023 |
|--|------------|------------|
| Khanh Hoa Power Centrifugal Concrete Joint Stock Company | Profitable | Profitable |
| PC3 - Investment Joint Stock Company | Profitable | Profitable |
| Song Cho Hydro Power Joint Stock Company | Profitable | Profitable |

The fair value as at 31 Dec. 2024 and as at 01 Jan. 2024 of investment in PC3 - Investment Joint Stock Company has determined on the basis of closing price quoted on Hanoi Stock Exchange at at the respective dates: at 31 Dec. 2024 (VND19,700/ share), at 31 Dec. 2023 (VND14,800/ share), the number of shares that the Company holds: 1,369,940 shares.

The fair value as at 31 Dec. 2024 and as at 01 Jan. 2024 of investment in Khanh Hoa Power Centrifugal Concrete Joint Stock Company has determined on the basis of closing price quoted on UPCOM (Unlisted Public Company Market) at at the respective dates: at 31 Dec. 2024 (VND11,000/ share), at 31 Dec. 2023 (VND7,600/ share), the number of shares that the Company holds: 465.000 shares.

At the reporting date, the Company has not determined fair values of investment in Song Cho Hydro Power Joint Stock Company for disclosure in the financial statements because information about it's market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under the Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair value of this investment can be different from it's carrying amounts.

KHANH HOA POWER JOINT-STOCK COMPANY

Address: 11 Ly Thanh Ton Street, Van Thanh Ward, Nha Trang City, Khanh Hoa Province, Vietnam

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**4.13. Current trade Payables**

| | As at 31 Dec. 2024 VND | | As at 01 Jan. 2024 VND | |
|---|---------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
| | Value | Payable value | Value | Payable value |
| Central Power Corporation | 431,234,681,527 | 431,234,681,527 | 322,544,942,460 | 322,544,942,460 |
| Others | 33,920,762,026 | 33,920,762,026 | 30,381,004,357 | 30,381,004,357 |
| Total | 465,155,443,553 | 465,155,443,553 | 352,925,946,817 | 352,925,946,817 |
| In which: Trade payables to related parties – Refer to Note 8 | 433,179,629,929 | 433,179,629,929 | 323,627,432,164 | 323,627,432,164 |

4.14. Taxes and amounts receivable/payable to the state budget

| | As at 31 Dec. 2024 VND | | Movements in the year VND | | As at 01 Jan. 2024 VND | |
|--------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------|------------------------|---------------------------|----------------------|
| | Receivable | Payable | Payable | Paid | Receivable | Payable |
| Value added tax | - | - | 72,728,617,305 | 70,781,079,255 | 1,947,538,050 | - |
| Corporate income tax | 16,716,587,284 | - | 13,565,561,182 | 34,010,512,326 | - | 3,728,363,860 |
| Personal income tax | - | 4,606,046,403 | 16,194,456,454 | 15,770,547,297 | - | 4,182,137,246 |
| Land tax, land rental | 1,035,484,067 | - | 9,450,510,748 | 7,488,463,794 | 2,997,531,021 | - |
| Fees, charges and others | - | - | 1,315,980,042 | 1,315,980,042 | - | - |
| Total | 17,752,071,351 | 4,606,046,403 | 113,255,125,731 | 129,366,582,714 | 4,945,069,071 | 7,910,501,106 |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.15. Current advances from customers

| | As at 31 Dec. 2024 VND | As at 01 Jan. 2024 VND |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Khanh Hoa Land Fund Development Center | 1,612,305,526 | 1,612,305,526 |
| Nha Trang city Land Fund Development Center | 4,526,744,585 | 4,526,744,585 |
| Ninh Hoa town Land Fund Development Center | 5,132,552,971 | - |
| Others | 7,951,803,105 | 8,657,775,813 |
| Total | 19,223,406,187 | 14,796,825,924 |
| In which: Current advances from related parties - Refer to Note 8 | 162,753,723 | 162,753,723 |

4.16. Payables to employees

| | As at 31 Dec. 2024 VND | As at 01 Jan. 2024 VND |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Salaries and bonuses payable to officers and employees | 83,564,531,295 | 85,594,131,870 |
| Total | 83,564,531,295 | 85,594,131,870 |

4.17. Current accrued expenses

| | As at 31 Dec. 2024 VND | As at 01 Jan. 2024 VND |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Accrued interest expense | 2,572,819,682 | 2,890,676,803 |
| Accrued other expenses | 32,105,013,070 | 101,477,351,846 |
| Total | 34,677,832,752 | 104,368,028,649 |

4.18. Current unearned revenue

| | As at 31 Dec. 2024 VND | As at 01 Jan. 2024 VND |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Unearned revenue from transformers retail | 1,415,138,113 | 1,710,215,724 |
| Unearned revenue from office rental | 296,425,680 | 889,099,015 |
| Other unearned revenue | 1,092,059,865 | 2,924,154,469 |
| Total | 2,803,623,658 | 5,523,469,208 |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.19. Other payables

| | As at 31 Dec. 2024 VND | As at 01 Jan. 2024 VND |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Current | | |
| Surplus of assets pending treatment | 2,351,482 | 1,656,088 |
| Trade union dues | 446,248,678 | 196,643,520 |
| Social, Health and Unemployment insurance | 3,837,165,120 | - |
| Current deposits | 481,650,000 | 481,304,966 |
| Central Power Corporation | - | 14,602,248,795 |
| <i>Fees for using radio frequencies for telemetry from 15 Mar. 2023 to December 31 Dec. 2023</i> | - | 129,370,000 |
| <i>Subproject: renovating the power distribution grid in Ninh Hoa, Khanh Hoa Province, belongs to the project DEP - basic depreciation capital (i)</i> | - | 10,953,613,546 |
| <i>Subproject: renovating the power distribution grid in Ninh Hoa, Khanh Hoa Province, belongs to the project DEP - Exchange rate difference (i)</i> | - | 3,519,265,249 |
| Dividend payables | 5,637,280 | 5,040,280 |
| Other payables | 286,571,340 | 1,701,919,743 |
| Total | 5,059,623,900 | 16,988,813,392 |
| Non-current | | |
| Deposits of using electricity customers | 47,153,957,023 | 38,850,793,496 |
| Other non-current deposits | 1,280,445,600 | 1,673,086,112 |
| Total | 48,434,402,623 | 40,523,879,608 |
| In which: Other payable to related parties – refer to Note 8 | - | 14,602,248,795 |

(i) At 0:00 on 1 September 2020, the Company handed over to Phu Yen Power Company (a unit under the Central Power Corporation) the original assets of sub-project: Improving distribution grid in Ninh Hoa, Khanh Hoa province, belongs to the DEP project, Loans from World Bank ("WB"), invested and renovated by the Central Power Corporation on the Company's assets, recorded on the Company's books at the time of handover as VND 28,968,007,086, including:

- Principal debt (including the difference in asset depreciation deducted at the time of handover minus the customer capital and loan principal the Company paid to EVNCPC): VND 25,448,741,837.
- Exchange rate difference: VND 3,519,265,249.

Up to this year, the Company has paid off the principal debt of VND 25,448,741,837 (in 2021, pay VND 10,000,000,000, in 2022 pay VND 4,495,128,291, in 2024 pay VND 10,953,613,546), and exchange rate difference debt VND 3,519,265,249.

KHANH HOA POWER JOINT-STOCK COMPANY

Address: 11 Ly Thanh Ton Street, Van Thanh Ward, Nha Trang City, Khanh Hoa Province, Vietnam

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**4.20. Loans and obligations under finance leases****a. Current**

| | As at 31 Dec. 2024 VND | | Movements in the year VND | | As at 01 Jan. 2024 VND | |
|--|---------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
| | Value | Payable value | Increase | Decrease | Value | Payable value |
| Current Bank loans | 87,000,000,000 | 87,000,000,000 | 100,000,000,000 | 13,000,000,000 | - | - |
| <i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Khanh Hoa Branch</i> | <i>87,000,000,000</i> | <i>87,000,000,000</i> | <i>100,000,000,000</i> | <i>13,000,000,000</i> | - | - |
| Current portion of non-current loans | 147,344,950,044 | 147,344,950,044 | 151,634,018,044 | 151,754,534,301 | 147,465,466,301 | 147,465,466,301 |
| Current portion of non-current debts | - | - | - | 9,240,102,515 | 9,240,102,515 | 9,240,102,515 |
| Total | 234,344,950,044 | 234,344,950,044 | 251,634,018,044 | 173,994,636,816 | 156,705,568,816 | 156,705,568,816 |

KHANH HOA POWER JOINT-STOCK COMPANY

Address: 11 Ly Thanh Ton Street, Van Thanh Ward, Nha Trang City, Khanh Hoa Province, Vietnam

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

| | As at 31 Dec. 2024 | | Movements in the year | | As at 01 Jan. 2024 | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | | VND | | VND | |
| | Value | Payable value | Increase | Decrease | Value | Payable value |
| Non-current Loans | 764,645,770,079 | 764,645,770,079 | 59,075,187,603 | 151,754,534,301 | 857,325,116,777 | 857,325,116,777 |
| Vietnam Electricity | 6,432,614,745 | 6,432,614,745 | 284,735,911 | 2,049,277,560 | 8,197,156,394 | 8,197,156,394 |
| Central Power Corporation | 29,753,685,459 | 29,753,685,459 | 1,317,029,402 | 2,708,252,725 | 31,144,908,782 | 31,144,908,782 |
| Khanh Hoa Development Investment Fund | 125,723,332,271 | 125,723,332,271 | 29,730,952,271 | 30,507,000,000 | 126,499,380,000 | 126,499,380,000 |
| An Binh Commercial Joint Stock Bank | 8,723,535,000 | 8,723,535,000 | - | 4,169,540,000 | 12,893,075,000 | 12,893,075,000 |
| Vietnam Joint Stock Commercial Bank of Industry and Trade | 238,395,869,717 | 238,395,869,717 | 11,305,198,683 | 38,235,500,000 | 265,326,171,034 | 265,326,171,034 |
| Military Commercial Joint Stock Bank | 6,785,409,147 | 6,785,409,147 | - | 4,481,343,096 | 11,266,752,243 | 11,266,752,243 |
| Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development | 196,148,630,000 | 196,148,630,000 | 3,767,000,000 | 36,398,032,000 | 228,779,662,000 | 228,779,662,000 |
| Vietnam Export Import Commercial Joint Stock | - | - | - | 2,690,965,687 | 2,690,965,687 | 2,690,965,687 |
| Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam | - | - | - | 5,204,788,233 | 5,204,788,233 | 5,204,788,233 |
| Asia Commercial Joint Stock Bank | 12,080,288,000 | 12,080,288,000 | - | 6,074,856,000 | 18,155,144,000 | 18,155,144,000 |
| EVN Finance Joint Stock Company | 17,580,918,404 | 17,580,918,404 | - | 3,994,979,000 | 21,575,897,404 | 21,575,897,404 |
| Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam | 111,906,652,597 | 111,906,652,597 | 1,555,436,597 | 15,240,000,000 | 125,591,216,000 | 125,591,216,000 |
| Shinhan Bank Vietnam limited | 11,114,834,739 | 11,114,834,739 | 11,114,834,739 | - | - | - |
| Other non-current debts: | 16,022,341,054 | 16,022,341,054 | - | 75,661,285,425 | 91,683,626,479 | 91,683,626,479 |
| Khanh Hoa Department of Finance | 15,893,476,054 | 15,893,476,054 | - | 65,763,047,201 | 81,656,523,255 | 81,656,523,255 |
| Others | 128,865,000 | 128,865,000 | - | 9,898,238,224 | 10,027,103,224 | 10,027,103,224 |
| Total | 780,668,111,133 | 780,668,111,133 | 59,075,187,603 | 227,415,819,726 | 949,008,743,256 | 949,008,743,256 |
| Amount payable within 12 months | 147,344,950,044 | 147,344,950,044 | | | 156,705,568,816 | 156,705,568,816 |
| In which: Current portion of non-current loans | 147,344,950,044 | 147,344,950,044 | | | 147,465,466,301 | 147,465,466,301 |
| Current portion of non-current debts | - | - | | | 9,240,102,515 | 9,240,102,515 |
| Non-current loans and obligations under finance leases | 633,323,161,089 | 633,323,161,089 | | | 792,303,174,440 | 792,303,174,440 |
| In which: Loans and obligations under finance leases from related parties | | | | | | |
| – Refer to Note 8 | 36,186,300,204 | 36,186,300,204 | | | 39,342,065,176 | 39,342,065,176 |

KHANH HOA POWER JOINT-STOCK COMPANY

Address: 11 Ly Thanh Ton Street, Van Thanh Ward, Nha Trang City, Khanh Hoa Province, Vietnam

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

Non-current loans and debts are detailed as follows:

| No. | Loans | Original currency | Interest rate | Loan term | Principal repayment period | As at 31 Dec. 2024 | | | | As at 01 Jan. 2024 | | | |
|-----------|---|-------------------|--|--|---|--------------------|------------------------|-----------------|--|--------------------|------------------------|-----------------|--|
| | | | | | | Original currency | VND/ Convert to VND | Non-current | Current portion of non-current loans/debts | Original currency | VND/ Convert to VND | Non-current | Current portion of non-current loans/debts |
| 1. | NON-CURRENT LOANS | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vietnam Electricity | | | | | \$ 251,755.89 | 6,432,614,745 | 4,288,425,927 | 2,144,188,818 | \$ 335,673.89 | 8,197,156,394 | 6,147,878,834 | 2,049,277,560 |
| | Loan capital from the World Bank | USD | 1.2%/year | 19 years | 06 months, from 15 Jun. 2010 | \$ 251,755.89 | 6,432,614,745 | 4,288,425,927 | 2,144,188,818 | \$ 335,673.89 | 8,197,156,394 | 6,147,878,834 | 2,049,277,560 |
| 2 | Central Power Corporation | | | | | \$ 1,164,482.23 | 29,753,685,459 | 26,920,001,373 | 2,833,684,086 | \$ 1,275,385.29 | 31,144,908,782 | 28,436,656,057 | 2,708,252,725 |
| | Ninh Thuy 110KV transformer station and branch | USD | 6.58%/year | 25 years | 06 months, from 05 Feb. 2021 | \$ 1,164,482.23 | 29,753,685,459 | 26,920,001,373 | 2,833,684,086 | \$ 1,275,385.29 | 31,144,908,782 | 28,436,656,057 | 2,708,252,725 |
| 3 | Khanh Hoa Development Investment Fund | | | | | - | 125,723,332,271 | 94,822,852,271 | 30,900,480,000 | - | 126,499,380,000 | 96,649,380,000 | 29,850,000,000 |
| | Loans related to new construction of transformer station, renovation of transformer station and completion of works related to the electricity industry | VND | 7.9%/year to 8.29%/year (depending on each loan) | From 60 months to 120 months (depending on each loan) | 01 month, from May.2018 to Nov.2022 (depending on each loan) | | 125,723,332,271 | 94,822,852,271 | 30,900,480,000 | | 126,499,380,000 | 96,649,380,000 | 29,850,000,000 |
| 4 | An Binh Commercial Joint Stock Bank | | | | | - | 8,723,535,000 | 4,553,995,000 | 4,169,540,000 | - | 12,893,075,000 | 8,723,535,000 | 4,169,540,000 |
| | Repair continuously-working power grid in Khanh Hoa province | VND | 7.5%/year | 120 months | 03 months, from Sep.2016 | | 1,310,400,000 | 435,600,000 | 874,800,000 | | 2,185,200,000 | 1,310,400,000 | 874,800,000 |
| | Loan to finance the Amorphous project | VND | 7.4%/year | 120 months | 03 months, from Apr.2017 | | 1,575,000,000 | 875,000,000 | 700,000,000 | | 2,275,000,000 | 1,575,000,000 | 700,000,000 |
| | Project NCS E33 & Install the transformer T2 T.110KV in South of Cam Ranh | VND | 7.4%/year | 120 months | 03 months, from Apr.2017 | | 5,838,135,000 | 3,243,395,000 | 2,594,740,000 | | 8,432,875,000 | 5,838,135,000 | 2,594,740,000 |
| 5 | Vietnam Joint Stock Commercial Bank of Industry and Trade | | | | | - | 238,395,869,717 | 198,163,869,717 | 40,232,000,000 | - | 265,326,171,034 | 227,974,671,034 | 37,351,500,000 |
| | Loans related to new construction of transformer stations, installation of electrical equipment, replacement of transformers and completion of projects related to the electricity industry | VND | 7.18%/year to 7.5%/year (depending on each loan) | From 120 months to 240 months (depending on each loan) | 03 months, from Jul.2014 to Dec.2024 (depending on each loan) | | 238,395,869,717 | 198,163,869,717 | 40,232,000,000 | | 265,326,171,034 | 227,974,671,034 | 37,351,500,000 |

KHANH HOA POWER JOINT-STOCK COMPANY

Address: 11 Ly Thanh Ton Street, Van Thanh Ward, Nha Trang City, Khanh Hoa Province, Vietnam

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

| No. | Loans | Original currency | Interest rate | Loan term | Principal repayment period | As at 31 Dec. 2024 | | | | As at 01 Jan. 2024 | | | |
|----------|---|-------------------|---------------|---|---|--------------------|------------------------|------------------------|--|--------------------|------------------------|------------------------|--|
| | | | | | | Original currency | VND/ Convert to VND | Non-current | Current portion of non-current loans/debts | Original currency | VND/ Convert to VND | Non-current | Current portion of non-current loans/debts |
| 6 | Military Commercial Joint Stock Bank | | | | | - | 6,785,409,147 | 4,365,598,007 | 2,419,811,140 | - | 11,266,752,243 | 6,785,445,147 | 4,481,307,096 |
| | Loans related to upgrading and renovating systems related to the electricity industry | VND | 7.475%/year | from 60 months to 120 months (depending on each loan) | 01 month or 03 months, from Jan.2019 to Jul.2020 (depending on each loan) | | 6,785,409,147 | 4,365,598,007 | 2,419,811,140 | | 8,677,272,243 | 5,922,261,147 | 2,755,011,096 |
| | 21250.19.800.1603479.TD (Buy assets) - Loan to buy fixed assets (MB Bank) | VND | 7.475%/year | 60 months | 01 month, from Jan.2020 | | - | - | - | | 2,589,480,000 | 863,184,000 | 1,726,296,000 |
| 7 | Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development | | | | | - | 196,148,630,000 | 158,305,104,000 | 37,843,526,000 | - | 228,779,662,000 | 193,549,662,000 | 35,230,000,000 |
| | 01.KHPC/HDTD - Projects to reduce power loss, improve power supply reliability 2018 (Agribank) | VND | 7.425%/year | 120 months | 03 months, from Jul.2019 | | 26,590,000,000 | 20,830,000,000 | 5,760,000,000 | | 31,840,000,000 | 26,590,000,000 | 5,250,000,000 |
| | 02.2019.KHPC/HĐTD - Carried forward investment loans for 28 projects - 2018 - Agribank | VND | 7.425%/year | 120 months | 03 months, from Jul.2019 | | 39,947,458,000 | 31,947,458,000 | 8,000,000,000 | | 47,947,458,000 | 39,947,458,000 | 8,000,000,000 |
| | 03.2019.KHPC/HĐTD - Loans to invest in 11 projects to complete medium-voltage power grids - 2019 - Agribank | VND | 7.175%/year | 126 months | 03 months, from Jul.2019 | | 23,467,274,000 | 19,187,274,000 | 4,280,000,000 | | 27,747,274,000 | 23,467,274,000 | 4,280,000,000 |
| | 04.2020.KHPC/HĐTD - Purchase Hotline bucket trucks and bypass tool systems | VND | 7.375%/year | 120 months | 03 months, from Dec.2020 | | 6,513,779,000 | 5,361,779,000 | 1,152,000,000 | | 7,665,779,000 | 6,513,779,000 | 1,152,000,000 |
| | 05.2020.KHPC/HĐTD - Purchase measuring equipment, purchase/rental of distance measuring equipment 2020 | VND | 7.375%/year | 60 months | 03 months, from Dec.2020 | | 5,639,398,000 | - | 5,639,398,000 | | 13,239,398,000 | 5,639,398,000 | 7,600,000,000 |



KHANH HOA POWER JOINT-STOCK COMPANY

Address: 11 Ly Thanh Ton Street, Van Thanh Ward, Nha Trang City, Khanh Hoa Province, Vietnam

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

| No. | Loans | Original currency | Interest rate | Loan term | Principal repayment period | As at 31 Dec. 2024 | | | | As at 01 Jan. 2024 | | | |
|----------|--|-------------------|---------------|------------|----------------------------|--------------------|------------------------|----------------|--|--------------------|------------------------|----------------|--|
| | | | | | | Original currency | VND/ Convert to VND | Non-current | Current portion of non-current loans/debts | Original currency | VND/ Convert to VND | Non-current | Current portion of non-current loans/debts |
| | 06.2021.KHPC/HĐTD - Construction investment projects and other business activities - 2021 - Agribank | VND | 7.175%/year | 120 months | 3 months, from Nov.2022 | | 44,787,911,000 | 38,427,911,000 | 6,360,000,000 | | 50,843,911,000 | 45,091,911,000 | 5,752,000,000 |
| | 07.2021.KHPC/HĐTD - Construction investment projects and other business activities - Agribank | VND | 7.175%/year | 120 months | 3 months, from Dec.2022 | | 18,220,820,000 | 15,620,820,000 | 2,600,000,000 | | 20,820,820,000 | 18,220,820,000 | 2,600,000,000 |
| | 08.2021.KHPC/HĐTD - Construction investment projects and other business activities - 2021 - Agribank | VND | 7.175%/year | 60 months | 3 months, from Dec.2022 | | 1,194,769,000 | 598,769,000 | 596,000,000 | | 1,790,769,000 | 1,194,769,000 | 596,000,000 |
| | 09.2023.KHPC/HĐTD - Construction investment projects - Credit package 2/2023 (Agribank) | VND | 7.175%/year | 120 months | 3 months, from Dec.2024 | | 19,278,420,000 | 17,075,172,000 | 2,203,248,000 | | 18,757,232,000 | 18,757,232,000 | - |
| | 10.2023.KHPC/HĐTD - Construction investment projects 22NTR02 - Credit package 2/2023 (Agribank) | VND | 7.175%/year | 117 months | 3 months, from Dec.2024 | | 2,965,510,000 | 2,616,630,000 | 348,880,000 | | 357,730,000 | 357,730,000 | - |
| | 11.2023.KHPC/HĐTD - Purchase Fixed Assets - Credit package 2/2023 (Agribank) | VND | 7.175%/year | 120 months | 3 months, from Dec.2024 | | 7,285,539,000 | 6,453,539,000 | 832,000,000 | | 7,493,539,000 | 7,493,539,000 | - |
| | 12.2023.KHPC/HĐTD - Purchase Fixed Assets - Credit package 2/2023 (thermal camera, photocopier) - Agribank | VND | 7.175%/year | 60 months | 3 months, from Dec.2024 | | 257,752,000 | 185,752,000 | 72,000,000 | | 275,752,000 | 275,752,000 | - |
| 8 | Vietnam Export Import Commercial Joint Stock | | | | | | - | - | - | | 2,690,965,687 | - | 2,690,965,687 |
| | LAV190020525/1200 (EXIM) - Loan to finance buying electronic meters and telemetry - 2018 | VND | 7.9%/year | 60 months | 03 months, from Mar.2020 | | - | - | - | | 2,690,965,687 | - | 2,690,965,687 |
| 9 | Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam | | | | | | - | - | - | | 5,204,788,233 | - | 5,204,788,233 |
| | 01/2019/311745/HĐTD - Loan to finance buying electricity meter - 2019 (BIDV) | VND | 7.475%/year | 60 months | 03 months, from Dec.2020 | | - | - | - | | 5,204,788,233 | - | 5,204,788,233 |

KHANH HOA POWER JOINT-STOCK COMPANY

Address: 11 Ly Thanh Ton Street, Van Thanh Ward, Nha Trang City, Khanh Hoa Province, Vietnam

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

| No. | Loans | Original currency | Interest rate | Loan term | Principal repayment period | As at 31 Dec. 2024 | | | | As at 01 Jan. 2024 | | | |
|-----|---|-------------------|---------------|------------|-------------------------------------|--------------------|------------------------|-----------------|--|--------------------|------------------------|-----------------|--|
| | | | | | | Original currency | VND/ Convert to VND | Non-current | Current portion of non-current loans/debts | Original currency | VND/ Convert to VND | Non-current | Current portion of non-current loans/debts |
| 10 | Asia Commercial Joint Stock Bank | | | | | - | 12,080,288,000 | 6,005,432,000 | 6,074,856,000 | - | 18,155,144,000 | 12,080,288,000 | 6,074,856,000 |
| | Loan to finance buying electronic meters - 2021 | VND | 7.175%/year | 60 months | 03 months, from Nov.2022 | | 12,080,288,000 | 6,005,432,000 | 6,074,856,000 | | 18,155,144,000 | 12,080,288,000 | 6,074,856,000 |
| 11 | EVN Finance Joint Stock Company (EVNFC) | | | | | - | 17,580,918,404 | 13,674,054,404 | 3,906,864,000 | - | 21,575,897,404 | 17,580,918,404 | 3,994,979,000 |
| | Loans related to new construction of transformer stations, installation of electrical equipment, replacement of transformers and completion of projects related to the electricity industry | VND | 7.48%/year | 120 months | 03 months from Mar.2020 to Dec.2020 | | 17,580,918,404 | 13,674,054,404 | 3,906,864,000 | | 21,575,897,404 | 17,580,918,404 | 3,994,979,000 |
| 12 | Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Nha Trang Branch | | | | | | 111,906,652,597 | 95,086,652,597 | 16,820,000,000 | | 125,591,216,000 | 111,931,216,000 | 13,660,000,000 |
| | Construction investment projects belong to the 2022 Capital Plan | VND | 6.98%/year | 120 months | 06 months, from Jun.2023 | | 102,267,878,597 | 88,647,878,597 | 13,620,000,000 | | 112,752,442,000 | 102,292,442,000 | 10,460,000,000 |
| | Loan to finance buying electricity meter - 2022 | VND | 6.98%/year | 60 months | 06 months, from Aug.2023 | | 9,638,774,000 | 6,438,774,000 | 3,200,000,000 | | 12,838,774,000 | 9,638,774,000 | 3,200,000,000 |
| 13 | Shinhan Bank Vietnam Ilimited - Danang Branch | | | | | | 11,114,834,739 | 11,114,834,739 | - | | - | - | - |
| | 130-005-311-504 - Loan for purchasing fixed assets and construction investment - 2024 | VND | 6.98%/year | 120 months | 06 months, from Sep.2026 | | 11,114,834,739 | 11,114,834,739 | - | | - | - | - |
| II. | NON-CURRENT DEBTS | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Khanh Hoa Department of Finance | VND | 0%/year | 120 months | 12 months | | 15,893,476,054 | 15,893,476,054 | - | | 81,656,523,255 | 72,416,420,740 | 9,240,102,515 |
| 2 | Others | VND | 0%/year | | | | 128,865,000 | 128,865,000 | - | | 10,027,103,224 | 10,027,103,224 | - |
| | TOTAL | | | | | \$ 1,416,238.12 | 780,668,111,133 | 633,323,161,089 | 147,344,950,044 | \$ 1,611,059.18 | 949,008,743,256 | 792,303,174,440 | 156,705,568,816 |

KHANH HOA POWER JOINT-STOCK COMPANY

Address: 11 Ly Thanh Ton Street, Van Thanh Ward, Nha Trang City, Khanh Hoa Province, Vietnam

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**4.21. Owner's Equity****4.21.1.Changes in owners' equity**

| | Items of owners' equity | | | | | | Total VND |
|--|---|---------------------------|--|---------------------------|---|-----------------------------|------------------------|
| | Owners's contributed capital VND | Capital surplus VND | Other contributed capital VND | Treasury shares VND | Investment and development fund VND | Retained earnings VND | |
| As at 01 Jan. 2023 | 604,059,670,000 | (470,673,364) | 9,443,636,522 | (11,173,978,888) | 1,130,697,119 | 105,989,763,038 | 708,979,114,427 |
| Previous year's profits | | - | - | - | - | 54,816,796,367 | 54,816,796,367 |
| Distributed to the bonus and welfare fund from undistributed profits of year 2022 | - | - | - | - | - | (19,739,216,309) | (19,739,216,309) |
| Dividend paid | - | - | - | - | - | (44,179,475,250) | (44,179,475,250) |
| As at 01 Jan. 2024 | 604,059,670,000 | (470,673,364) | 9,443,636,522 | (11,173,978,888) | 1,130,697,119 | 96,887,867,846 | 699,877,219,235 |
| Current year's profits | - | - | - | - | - | 57,758,000,584 | 57,758,000,584 |
| Reissue treasury shares to existing shareholders, using accumulated retained earnings until end of year 2023 (i) | - | - | - | 10,955,832,771 | - | (10,955,832,771) | - |
| Distributed to the bonus and welfare fund from undistributed profits of year 2023 (ii) | - | - | - | - | - | (18,961,700,000) | (18,961,700,000) |
| Dividend paid (iii) | - | - | - | - | - | (35,343,580,200) | (35,343,580,200) |
| As at 31 Dec. 2024 | 604,059,670,000 | (470,673,364) | 9,443,636,522 | (218,146,117) | 1,130,697,119 | 89,384,755,459 | 703,329,939,619 |

- (i) Reissue treasury shares to existing shareholders, using accumulated retained earnings until end of year 2023 according to Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 01/NQ-ĐHĐCĐ dated on 26 June 2024 and Board of Directors Resolution No. 171/NQ-KHPC dated 10 July 2024.
- (ii) The bonus and welfare fund were distributed according to Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 01/NQ-ĐHĐCĐ dated on 26 June 2024.
- (iii) Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 01/NQ-ĐHĐCĐ dated on 26 June 2024, approved plan to pay dividends of year 2023 at a rate 6%/charter capital, paid in cash.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.21.2. Capital transactions with owners

| | Year 2024 VND | Year 2023 VND |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Owner's contributed capital | | |
| Beginning balance | 604,059,670,000 | 604,059,670,000 |
| Capital contribution in the year | - | - |
| Capital redemption in the year | - | - |
| Ending balance | 604,059,670,000 | 604,059,670,000 |

4.21.3. Details of owners' equity

| | As at 31 Dec. 2024 VND | As at 01 Jan. 2024 VND |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Central Power Corporation | 322,808,680,000 | 314,935,300,000 |
| Other share holders | 280,958,780,000 | 274,124,370,000 |
| Treasury shares | 292,210,000 | 15,000,000,000 |
| Total | 604,059,670,000 | 604,059,670,000 |

4.21.4. Shares

| | As at 31 Dec. 2024 | As at 01 Jan. 2024 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Number of shares registered for issue | 60,405,967 | 60,405,967 |
| Number of shares sold to public | 60,405,967 | 60,405,967 |
| - Ordinary shares | 60,405,967 | 60,405,967 |
| - Preference shares (Classified as owners' equity) | - | - |
| Number of shares repurchased (Treasury shares) | 29,221 | 1,500,000 |
| - Ordinary shares | 29,221 | 1,500,000 |
| - Preference shares (Classified as owners' equity) | - | - |
| Number of shares outstanding | 60,376,746 | 58,905,967 |
| - Ordinary shares | 60,376,746 | 58,905,967 |
| - Preference shares (Classified as owners' equity) | - | - |
| Par value per outstanding share: VND 10,000 per share | | |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.21.5. Basic earnings per share

| | Year 2024 VND | Year 2023 VND |
|---|------------------|------------------|
| Net profit after tax | 57,758,000,584 | 54,816,796,367 |
| Adjusted for distribution to bonus and welfare fund (*) | - | (18,961,700,000) |
| Profit after tax attributable to ordinary share holders | 57,758,000,584 | 35,855,096,367 |
| Weighted average number of ordinary shares outstanding during the year (**) | 60,376,746 | 60,376,746 |
| Basic earnings per share | 957 | 594 |

4.21.6. Diluted earnings per share

| | Year 2024 VND | Year 2023 VND |
|---|------------------|------------------|
| Net profit after tax | 57,758,000,584 | 54,816,796,367 |
| Adjusted for distribution to bonus and welfare fund (*) | - | (18,961,700,000) |
| Profit after tax attributable to ordinary share holders | 57,758,000,584 | 35,855,096,367 |
| Weighted average number of ordinary shares outstanding during the year | 60,376,746 | 60,376,746 |
| Adjusted for dilutive potential ordinary shares outstanding during the year (**) | - | - |
| Number of ordinary shares for the purpose of calculating diluted earnings per share | 60,376,746 | 60,376,746 |
| Diluted earnings per share | 957 | 594 |

(*) In 2024, the Company's General Meeting of Shareholders has not approved a specific plan for distribution to bonus and welfare fund. Accordingly, profit after corporate income tax is used to calculate basic profit and diluted earnings per share for 2024 is the entire profit after tax of the Company's shareholders, these items for 2024 may change when the Company makes a decision to distribute to bonus and welfare fund in the future.

The amount of distribution to bonus and welfare fund in 2023 are restated based on the Resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders on profit distribution in 2023. Accordingly, basic earnings per share/diluted earnings per share in 2023 are restated at VND 594/share (Amount presented in the report the previous year was VND 931/share).

(**) The weighted average of the number of ordinary shares outstanding in 2024 and 2023 has been adjusted according to the results of using treasury shares to distribute to existing shareholders, amounting to 1,470,779 shares according to Notice No. 4547/KHPC-TTH dated 18 October 2024.

4.21.7. Dividends

Resolution No. 01/NQ-ĐHĐCĐ of General Meeting of Shareholders dated on 26 June 2024, approved the 2023 dividend plan at the rate of 6%/Charter capital paid in cash, equivalent to VND 35,343,580,200.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

4.21.8. Corporate funds

| | Investment and development fund VND |
|---------------------------|--|
| As at 01 Jan. 2024 | 1,130,697,119 |
| Additions | - |
| Utilisations | - |
| As at 31 Dec. 2024 | 1,130,697,119 |

4.22. Off-balance sheet items

| | Year 2024 VND | Year 2023 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Bad debts written-off: | | |
| Beginning balance | 9,345,851,279 | 9,345,851,279 |
| Written-off bad debts in this period | - | - |
| Amounts collected in this period from previous periods 's written-off bad debts | 10.817.098 | - |
| Ending balance | 9,335,034,181 | 9,345,851,279 |

5. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE INCOME STATEMENT

5.1. Revenue from selling goods and rendering services

| | Year 2024 VND | Year 2023 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Revenue from Electricity sales | 6,959,292,191,893 | 6,044,535,117,082 |
| Revenue from electric pole rental | 57,978,890,833 | 56,212,128,502 |
| Revenue from other products, services | 69,409,375,145 | 81,097,001,346 |
| - <i>Construction of electrical projects</i> | 38,353,750,700 | 53,077,773,745 |
| - <i>Survey and design of electrical projects</i> | 2,062,141,165 | 906,051,194 |
| - <i>Electrical wire installation</i> | 9,820,437,731 | 8,605,299,223 |
| - <i>Repair, electrical testing, inspection</i> | 19,173,045,549 | 18,507,877,184 |
| Revenue from rendering other services | 15,218,296,008 | 17,181,501,097 |
| Revenue from sale of materials, goods, and scrap | 16,715,855,957 | 6,298,765,382 |
| Total | 7,118,614,609,836 | 6,205,324,513,409 |
| Of which revenue from selling goods and rendering services to related parties – Refer to Note 8 | 2,565,360,291 | 1,945,927,432 |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

5.2. Cost of sales

| | Year 2024 VND | Year 2023 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Cost of Electricity sold | 6,784,164,957,245 | 5,867,047,407,235 |
| Cost of electric pole rental | 14,467,088,254 | 6,464,493,287 |
| Cost of other products sold, services rendered | 49,510,172,156 | 65,615,580,485 |
| - Construction of electrical projects | 28,563,823,290 | 47,909,197,326 |
| - Survey and design of electrical projects | 1,638,033,570 | 539,655,235 |
| - Electrical wire installation | 7,387,112,756 | 5,670,979,272 |
| - Repair, electrical testing, inspection | 11,921,202,540 | 11,495,748,652 |
| Cost of other services rendered | 2,792,179,104 | 3,666,940,686 |
| Cost of materials, goods, and scrap sold | 9,753,835,007 | 3,993,065,759 |
| Total | 6,860,688,231,766 | 5,946,787,487,452 |

5.3. Financial Income

| | Year 2024 VND | Year 2023 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Deposit and loan interest | 19,321,169,417 | 32,823,116,606 |
| Dividends, profits received | 1,564,708,300 | 2,410,543,850 |
| Foreign exchange gains derived in the year | 13,720,593 | 8,299,633 |
| Other finance income | 523,499,436 | 362,327,899 |
| Total | 21,423,097,746 | 35,604,287,988 |

5.4. Financial expense

| | Year 2024 VND | Year 2023 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Interest expense | 59,769,183,440 | 76,155,729,510 |
| Foreign exchange losses in payment | 71,532,474 | 15,675,369 |
| Foreign exchange losses from revaluation at the year end | 1,601,765,313 | 1,111,630,834 |
| Total | 61,442,481,227 | 77,283,035,713 |

5.5. Selling expense

| | Year 2024 VND | Year 2023 VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Material expense | 23,450,159,700 | 19,730,695,885 |
| Employee expense | 32,848,520,685 | 31,347,690,443 |
| Depreciation expense | 102,340,331 | 165,481,545 |
| Outsourcing service expense | 11,016,420,607 | 11,064,562,608 |
| Others | 4,416,836,312 | 4,786,244,000 |
| Total | 71,834,277,635 | 67,094,674,481 |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

5.6. General and administrative expense

| | Year 2024 VND | Year 2023 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Material expense | 1,457,643,017 | 1,652,892,080 |
| Employee expense | 49,882,028,366 | 48,479,860,334 |
| Depreciation expense | 10,898,323,614 | 14,521,248,961 |
| Allowance/(Reversal) of provision for doubtful debts | (373,858,117) | 921,660,352 |
| Outsourcing service expense | 11,534,742,458 | 7,798,910,273 |
| Others | 20,648,264,618 | 20,692,299,002 |
| Total | 94,047,143,956 | 94,066,871,002 |

5.7. Other Income

| | Year 2024 VND | Year 2023 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Gains from disposal and sale of fixed assets, recovered supplies | 1,182,410,544 | 1,241,231,672 |
| Fines due to customer breach of contract | 384,922,074 | - |
| Other income | 23,609,803,969 | 18,216,200,764 |
| Total | 25,177,136,587 | 19,457,432,436 |

5.8. Other Expense

| | Year 2024 VND | Year 2023 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Collected VAT in 2016 according to Tax inspector's conclusion | - | 212,684,520 |
| Penalty for late payment of VAT and corporate income tax in 2016 according to Tax inspector's conclusion | - | 1,330,160,275 |
| Welfare expenses | 2,878,000,000 | 758,000,000 |
| Other expenses | 3,001,147,819 | 2,133,535,956 |
| Total | 5,879,147,819 | 4,434,380,751 |

5.9. Production and business costs by element

| | Year 2024 VND | Year 2023 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Material expense | 104,139,665,671 | 90,457,102,372 |
| Employee expense | 325,270,828,711 | 298,212,214,617 |
| Depreciation expense | 221,115,537,462 | 226,920,631,764 |
| Allowance/(Reversal) of provision for doubtful debts | (373,858,117) | 921,660,352 |
| Outsourcing service expense | 6,304,696,352,733 | 5,403,688,495,826 |
| Others | 67,586,472,314 | 61,157,773,430 |
| Total | 7,022,434,998,774 | 6,081,357,878,361 |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

5.10. Current corporate income tax expense

| | Year 2024 VND | Year 2023 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Accounting profit before tax for the year | 71,323,561,766 | 70,719,784,434 |
| Adjustments to Taxable income | (3,548,317,488) | 2,276,696,602 |
| Add: Increasing adjustments | 3,604,930,443 | 4,687,240,452 |
| - Current year's non-deductible expenses | 3,604,930,443 | 4,687,240,452 |
| Less: Decreasing adjustments | (7,153,247,931) | (2,410,543,850) |
| - Expenses that were excluded when finalizing corporate income tax in previous years, are deductible when finalizing corporate income tax this year | (5,535,977,997) | - |
| - Dividends receivable | (1,564,708,300) | (2,410,543,850) |
| - The previous year's profit that is recorded additionally in this year, were additionally taxed when re-finalizing the previous year's corporate income tax | (52,561,634) | - |
| Taxable Income | 67,775,244,278 | 72,996,481,036 |
| Current corporate income tax rate | 20% | 20% |
| Current corporate income tax expense | 13,565,561,182 | 15,902,988,067 |
| <i>In which:</i> | | |
| <i>CIT expense of the current year</i> | <i>13,555,048,856</i> | <i>14,599,296,207</i> |
| <i>Adjusted for tax expense of previous years</i> | <i>10,512,326</i> | <i>1,303,691,860</i> |

6. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE CASH FLOW STATEMENT

6.1. Cash receipts from loans in the year

| | Year 2024 VND | Year 2023 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Cash receipts from loans under normal contracts | 157,473,422,290 | 554,518,184,221 |
| Total | 157,473,422,290 | 554,518,184,221 |

6.2. Cash repayments of principal amounts borrowed

| | Year 2024 VND | Year 2023 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Cash repayment of principal amounts under normal contracts | 240,415,819,726 | 585,255,048,888 |
| Total | 240,415,819,726 | 585,255,048,888 |

7. SEGMENT REPORTING

According to the provisions of Accounting Standard No. 28 and the Circular guiding this Standard, the Company needs to prepare segment reports. A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in producing or providing related products or services (business segment), or in producing or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments.

Based on actual operations at the Company, the Management assesses that the business fields as well as the specific economic environments by geographical area have no differences in bearing risks and benefits. The company operates in a main business segment of selling electricity in Khanh Hoa Province in the sole territory of Vietnam. Revenue from electricity sales accounted for 97.8% of total revenue in the year.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

8. RELATED PARTIES

| <u>List of related parties</u> | <u>Relationship</u> |
|--|---|
| Vietnam Electricity | Ultimate parent company |
| Central Power Corporation | Parent company |
| Central Power Electronic Measurement Equipment Manufacturing Center- branch of Central Power Corporation | Unit under the Parent Company |
| Central Electricity College | Unit under the Parent Company |
| Central Rural electricity project management Board - Central Power Corporation (CREB) | Unit under the Parent Company |
| Central Power Grid Project Management Board - Central Power Corporation (NPMU) | Unit under the Parent Company |
| Central electrical testing company limited | Same parent company |
| Khanh Hoa Power Centrifugal Concrete Joint Stock Company | Associate |
| Phu Yen Power Company - Central Power Corporation | Unit under the Parent Company |
| Central Power Engineering Consulting company - branch of Central Power Corporation | Unit under the Parent Company |
| Central Power Information Technology Company - branch of Central Power Corporation | Unit under the Parent Company |
| Mien Trung Power Investment and Development Joint stock company | The 2 companies have the same 01 member of Board of Directors |
| The Board of Directors and managements | Key management personnel |
| Other related parties within the group and other related parties according to current regulations | Other related parties |

At the end of the reporting year, the balances with related parties are as follows:

| | As at 31 Dec. 2024 VND | As at 01 Jan. 2024 VND |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Current trade receivables | | |
| Khanh Hoa Power Centrifugal Concrete Joint Stock Company | 106,930,081 | 62,821,617 |
| Mien Trung Power Investment and Development Joint stock company | 32,291,091 | - |
| Total - Refer to Note 4.3 | 139,221,172 | 62,821,617 |
| Current advances to suppliers | | |
| Central Power Electronic Measurement Equipment Manufacturing Center- branch of Central Power Corporation | 2,445,563,826 | - |
| Central Rural electricity project management Board - Central Power Corporation (CREB) | 87,203,319 | 87,203,319 |
| Central Power Grid Project Management Board - Central Power Corporation (NPMU) | 754,520,000 | 754,520,000 |
| Total - Refer to Note 4.4 | 3,287,287,145 | 841,723,319 |
| Other current receivables | | |
| Central Power Corporation | 30,300,000 | 206,000,000 |
| Total - Refer to Note 4.5 | 30,300,000 | 206,000,000 |

KHANH HOA POWER JOINT-STOCK COMPANY

Address: 11 Ly Thanh Ton Street, Van Thanh Ward, Nha Trang City, Khanh Hoa Province, Vietnam

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

| | As at 31 Dec. 2024 VND | As at 01 Jan. 2024 VND |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Current trade payables | | |
| Central Power Corporation | 431,234,681,527 | 322,544,942,460 |
| Central Power Electronic Measurement Equipment Manufacturing Center- branch of Central Power Corporation | 1,247,068,872 | 657,862,992 |
| Central Power Engineering Consulting company - branch of Central Power Corporation | 692,051,530 | 424,626,712 |
| Khanh Hoa Power Centrifugal Concrete Joint Stock Company | 5,828,000 | - |
| Total - Refer to Note 4.13 | 433,179,629,929 | 323,627,432,164 |
| Current advances from customers | | |
| Central Rural electricity project management Board - Central Power Corporation (CREB) | 162,753,723 | 162,753,723 |
| Total - Refer to Note 4.15 | 162,753,723 | 162,753,723 |
| Other Payables | | |
| Central Power Corporation | - | 14,602,248,795 |
| Total - Refer to Note 4.19 | - | 14,602,248,795 |
| Loans and obligations under finance leases | | |
| Non-current Loans | 36,186,300,204 | 39,342,065,176 |
| <i>Vietnam Electricity</i> | 6,432,614,745 | 8,197,156,394 |
| <i>Central Power Corporation</i> | 29,753,685,459 | 31,144,908,782 |
| Total - Refer to Note 4.20 | 36,186,300,204 | 39,342,065,176 |

During the reporting year, the Company has had related party transactions as follows:

| | Year 2024 VND | Year 2023 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Phu Yen Power Company | | |
| <i>Operational management service</i> | 1,140,895,233 | 1,140,895,233 |
| <i>Electrical testing services</i> | 25,824,642 | - |
| Central Rural electricity project management Board - Central Power Corporation (CREB) | | |
| <i>Selling supplies</i> | 5,712,120 | - |
| Khanh Hoa Power Centrifugal Concrete Joint Stock Company | | |
| <i>Selling electricity</i> | 859,669,358 | 749,070,199 |
| <i>Leased transformers</i> | 48,392,760 | 55,962,000 |
| Mien Trung Power Investment and Development Joint stock company | | |
| <i>Operational management service</i> | 358,951,769 | - |
| <i>Selling electricity</i> | 125,914,409 | - |
| Total - Refer to Note 5.1 | 2,565,360,291 | 1,945,927,432 |

KHANH HOA POWER JOINT-STOCK COMPANY

Address: 11 Ly Thanh Ton Street, Van Thanh Ward, Nha Trang City, Khanh Hoa Province, Vietnam

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

| | Year 2024 VND | Year 2023 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Vietnam Electricity | | |
| <i>Loan repayment</i> | 2,049,277,560 | 1,991,374,140 |
| <i>Pay loan interest</i> | 92,125,267 | 115,497,750 |
| Central Power Corporation | | |
| <i>Cost of purchasing commercial electricity</i> | 5,475,602,267,300 | 4,577,235,057,065 |
| <i>Cost of purchasing other services</i> | 309,135,255 | 1,156,986,464 |
| <i>Dividends</i> | 18,896,118,000 | 23,620,147,500 |
| <i>Loan repayment</i> | 2,708,252,725 | 2,631,729,614 |
| <i>Pay loan interest</i> | 2,086,220,738 | 1,759,136,578 |
| <i>Other payments (Account 33888_ Loan interest for projects: Enhancing 110 kV line transmission capacity)</i> | - | 12,239,827,123 |
| <i>Other payments (TK 33888_ Subproject: renovating the power distribution grid in Ninh Hoa, Khanh Hoa Province, belongs to the project DEP - basic depreciation capital and Exchange rate difference)</i> | 14,472,878,795 | - |
| Phu Yen Power Company - Central Power Corporation | | |
| <i>Costs of leasing assets</i> | 86,152,405,688 | 80,895,730,938 |
| Central Power Electronic Measurement Equipment Manufacturing Center- branch of Central Power Corporation | | |
| <i>Buy supplies</i> | 3,518,750,600 | 11,905,122,400 |
| Central electrical testing company limited | | |
| <i>Equipment inspection services</i> | 2,491,432,167 | 9,808,471,104 |
| <i>Purchasing assets</i> | 1,403,389,620 | - |
| Central Power Engineering Consulting company - branch of Central Power Corporation | | |
| <i>Consulting services</i> | 2,491,454,324 | 1,462,696,971 |
| Central Electricity College | | |
| <i>Training services</i> | 293,712,122 | 816,144,480 |
| Central Power Grid Project Management Board - Central Power Corporation (NPMU) | | |
| <i>Consulting on surveys and preparing technical and economic report (EIA report)</i> | 164,763,641 | - |
| Central Power Information Technology Company - branch of Central Power Corporation | | |
| <i>Buy other services</i> | 647,371,396 | - |
| Khanh Hoa Power Centrifugal Concrete Joint Stock Company | | |
| <i>Buy supplies</i> | 3,995,721,208 | 186,006,484 |
| <i>Receivable dividends</i> | 465,000,000 | 139,500,000 |

KHANH HOA POWER JOINT-STOCK COMPANY

Address: 11 Ly Thanh Ton Street, Van Thanh Ward, Nha Trang City, Khanh Hoa Province, Vietnam

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

Remunerations of the Board of Directors and Supervisory Committee:

| Full name | Position | Year 2024 VND | Year 2023 VND |
|-------------------------|--|--------------------------|--------------------------|
| Mr. Dao Truyen | Members of the BODs | 89,424,000 | 83,376,000 |
| Mr. Tran Van Khoa | Members of the BODs | 52,164,000 | 83,754,000 |
| Mr. Nguyen Huu Tam | Members of the BODs | 52,164,000 | 83,754,000 |
| Mr. Nguyen Hoai Nam | Members of the BODs (Appointed on 26 June 2024) | 37,260,000 | - |
| Ms. Huynh Thi Kim Hoang | Member of the Supervisory Committee (Appointed on 19 April 2023) | 82,220,400 | 39,744,000 |
| Mr. Nguyen Huu Minh | Member of the Supervisory Committee (Appointed on 19 April 2023) | 82,220,400 | 39,744,000 |
| Mr. Phan Cong Binh | Member of the Supervisory Committee (Dismissed on 19 April 2023) | 6,980,040 | 46,512,000 |
| Mr. Le Hai Thuyet | Member of the Supervisory Committee (Dismissed on 19 April 2023) | 6,934,500 | 43,848,000 |
| Total | | 409,367,340 | 420,732,000 |

Salaries, bonuses and other incomes of Managements, chairman of the board of directors; Head of Supervisory Committee and other key personels:

| Full name | Position | Year 2024 VND | Year 2023 VND |
|-------------------------|--|--------------------------|--------------------------|
| Mr. Nguyen Cao Ky | Chairman of the BODs | 764,502,517 | 814,565,612 |
| Mr. Nguyen Hai Duc | Member of the BODs/ General Director | 757,314,574 | 804,665,223 |
| Mr. Tran Van Khoa | Members of the BODs | 26,678,000 | 16,178,000 |
| Mr. Nguyen Huu Tam | Members of the BODs | 26,678,000 | 16,178,000 |
| Mr. Dao Truyen | Members of the BODs | 10,060,200 | 10,060,200 |
| Mr. Nguyen Hoai Nam | Members of the BODs (Appointed on 26 June 2024) | - | - |
| Mr. Do Thanh Son | Deputy General Director | 711,812,971 | 738,606,388 |
| Mr. Tran Dang Hien | Deputy General Director | 685,915,540 | 646,640,795 |
| Mr. Nguyen Tan Luc | Members of the BODs (Appointed on 26 Jun 2024)/Deputy General Director | 669,622,784 | 647,409,244 |
| Ms. Nguyen Thi Van | Head of the Supervisory Committee | 659,010,804 | 617,224,146 |
| Ms. Huynh Thi Kim Hoang | Member of the Supervisory Committee (Appointed on 19 April 2023) | 7,042,140 | - |
| Mr. Nguyen Huu Minh | Member of the Supervisory Committee (Appointed on 19 April 2023) | 7,042,140 | - |
| Mr. Phan Cong Binh | Member of the Supervisory Committee (Dismissed on 19 April 2023) | - | 10,060,200 |
| Mr. Le Hai Thuyet | Member of the Supervisory Committee (Dismissed on 19 April 2023) | - | 11,226,600 |
| Total | | 4,325,679,670 | 4,332,814,408 |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

9. COMMITMENT UNDER OPERATING LEASES

The company is the lessor

The company leases offices and transformers under operating lease contracts. Office lease contracts have terms from 1 year to 7 years, transformer lease contracts have terms from 1 month to 1 year.

| | Year 2024 VND | Year 2023 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Revenue from office rental during the year | 4,976,018,060 | 5,129,313,648 |
| Revenue from transformer rental during the year | 10,167,304,849 | 11,255,646,356 |
| Total | 15,143,322,909 | 16,384,960,004 |

The company is the lessee

At the end of the financial year, the Company has operating leases of assets with Phu Yen Electricity Company according to Resolution No. 74/NQ-HDTV dated 24 February 2020, Resolution No. 648/NQ-HDTV dated 01 October 2020, Resolution No. 973/NQ-HDTV dated 31 December 2021 on leasing assets for projects. Power project directly invested by EVNCPC in Khanh Hoa province. Accordingly, leasing assets include:

| Leasing Assets | Original cost of leasing assets 1,000,000 VND |
|---|--|
| Renovating and improving the transmission capacity of 110kV lines from Nha Trang - Ninh Hoa's 110kV transformer station | 91,112 |
| Subproject on improving distribution power grid in Ninh Hoa, Khanh Hoa province, belongs to the DEP project, Loan from World Bank | 92,937 |
| Rural power supply from the national power grid in Khanh Hoa province, during the period 2015 - 2020 (Project 2081 Khanh Hoa province phases 1,2 and 3) | 68,335 |
| Nha Trang Center 110kV transformer station and connection | 172,992 |
| Project on connecting 110kV lines after Van Phong 220kV transformer station | 31,275 |
| Improving the transmission capacity of the Suoi Dau- Cam Ranh's 110kV lines | 80,547 |
| Power grid along railway lines in Khanh Hoa province | 2,151 |
| Expanding the power grid operation monitoring center at EVNCPC, connecting SCADA data with 13 control centers in the Central provinces | 248 |
| Luong Son 110kV transformer station and connection | 48,802 |
| Cam Ranh Center 110kV transformer station and connection | 38,633 |
| Renovating and developing the medium and low voltage power grid in the central area of the district, towns and cities in Khanh Hoa province (KfW3.2) | 38,710 |
| Total | 665,742 |

The lease term under operating lease contracts is from 5 to 10 years:

| | Year 2024 VND | Year 2023 VND |
|--|------------------|------------------|
| Operating leasing costs recorded during the year | 86,152,405,688 | 80,895,730,938 |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

10. EVENTS AFTER THE END OF THE REPORTING YEAR

There were no significant events arising after the end of the reporting year to the date of the financial statements.





Nguyen Hai Duc
General Director

Khanh Hoa Province, 12 March 2025



Phan Thi Thanh Ly
Chief Accountant



Tran Thi Phuong Chi
Preparer

